

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN
Năm báo cáo: Năm 2017

Quảng Ninh, tháng 3 năm 2018



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
Năm báo cáo: 2017

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch tiếng Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN

- Tên giao dịch nước ngoài:

VINACOMIN - VANG DANHCOAL JOINT STOCK COMPANY

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5700101877

- Vốn điều lệ: 449.628.640.000 VNĐ (Bốn trăm bốn mươi chín tỷ, sáu trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng);

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu: 493.568.897.294 (bốn trăm chín mươi ba tỷ, năm trăm sáu mươi tám triệu, tám trăm chín bảy nghìn, hai trăm chín mươi tư đồng).

- Địa chỉ: Số 185 Nguyễn Văn Cừ, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

- Số điện thoại: 0203.3853.104 fax: 0203.3853120

- Email: vangdanhcoal@vnn.vn

- Website: <http://vangdanhcoal.com.vn>

- Mã cổ phiếu: TVD

- Quá trình hình thành và phát triển

+ Tiền thân CTCP Than Vàng Danh -Vinacomin là Mỏ than Vàng Danh được thành lập theo Quyết định số: 262/BCNNg-KB2 ngày 06/06/1964 của Bộ Công nghiệp nặng.

+ Ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) có Quyết định số 2604/QĐ/TCCB thành lập Mỏ than Vàng Danh đơn vị hạch toán độc lập trực thuộc Tổng công ty Than Việt Nam – nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

+ Ngày 01/10/2001, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam ban hành Quyết định số 405/QĐ/HĐQT của Chủ tịch HĐQT về việc đổi tên Mỏ than Vàng Danh thành Công ty Than Vàng Danh.

+ Ngày 08/11/2006, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ký Quyết định số 2458 QĐ/HĐQT về việc đổi tên từ Công ty Than Vàng Danh thành Công ty Than Vàng Danh - TKV.

+ Công ty Than Vàng Danh – TKV nằm trong danh sách các Công ty than được cổ phần hóa theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 01/07/2007.



+ Tổ chức sản xuất của Công ty Than Vàng Danh được khép kín từ khâu khai thác đến chế biến, tiêu thụ than từ Vàng Danh ra Cảng Điện Công. Kể từ ngày 16/09/2007, bộ phận vận tải chính của Công ty là đường sắt 1000 ly và kho, cảng được điều động về Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam theo quyết định của TKV, Công ty chỉ còn chức năng chính là sản xuất than. Than sản xuất ra được bán duy nhất cho TKV thông qua Công ty Kho vận đá bạc –TKV theo giá bán nội bộ do TKV quy định. Việc bán than đến hộ tiêu dùng trong nước hoặc xuất khẩu do TKV thực hiện.

+ Theo Quyết định 714/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 03 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch triển khai cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên trong đó có Công ty Vàng Danh, Công ty Than Vàng Danh đã thực hiện đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước từ ngày 01/01/2007 và tổ chức đấu giá bán cổ phần ra công chúng vào ngày 05/03/2008 tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Công ty Than Vàng Danh – TKV chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/07/2008 với tên gọi mới là “Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – TKV”.

+ Ngày 10/01/2011, Cổ phiếu của Công ty (TVD) chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Vốn điều lệ là 152.807,9 triệu đồng.

+ Ngày 24/3/2011, theo quyết định của Đại hội cổ đông thường niên năm 2011, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.

+ Ngày 01/02/2012 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 152,8 tỷ đồng lên 250 tỷ đồng;

+ Ngày 22/6/2012, phần Cổ phiếu tăng thêm của (TVD) đã được niêm yết và giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

- Ngày 04/08/2014 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 149,997 tỷ đồng lên 420,35 tỷ đồng;

- Ngày 30/12/2014, phần Cổ phiếu tăng thêm của (TVD) đã được niêm yết và giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

- Ngày 21/07/2016 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 420,35 tỷ đồng lên 449,628 tỷ đồng;

- Ngày 29/08/2016, phần Cổ phiếu tăng thêm của (TVD) đã được niêm yết và giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

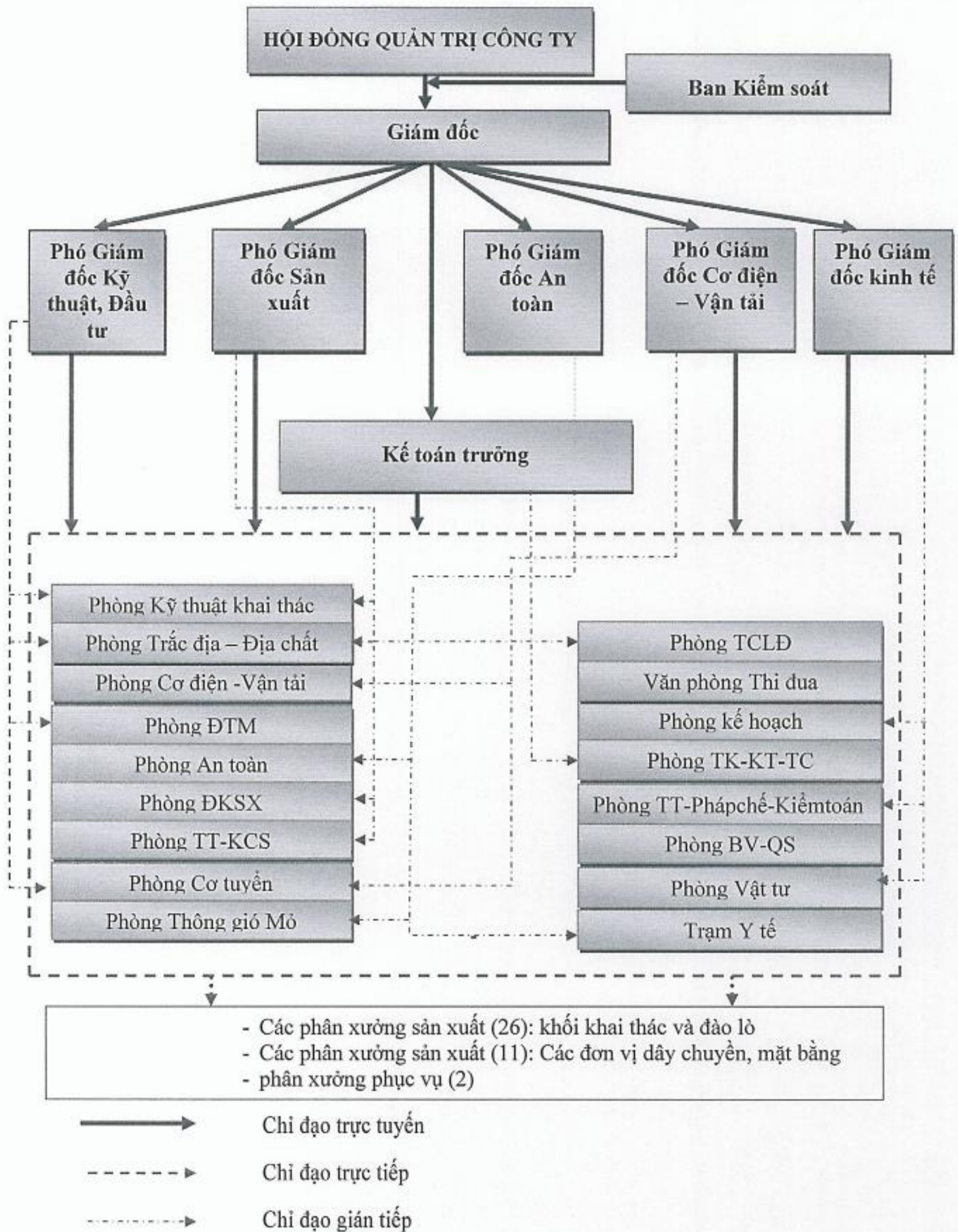
a) Ngành nghề kinh doanh chính:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than bùn;

b) Địa bàn kinh doanh: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

a) Mô hình quản trị





- Cơ cấu bộ máy quản lý

+ Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty giữa hai kỳ đại hội (theo Điều lệ Công ty quy định).

b) Ban Kiểm soát:

Ban Kiểm soát Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty. Hiện tại Ban Kiểm soát có 03 (ba) thành viên; nhiệm kỳ là 05 (năm) năm (2013 - 2018).

c) Ban Giám đốc:

Ban Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những chiến lược, kế hoạch đã được Hội đồng quản trị Công ty và Đại hội đồng cổ đông thông qua (quyền hạn và trách nhiệm được quy định trong điều lệ Công ty).

d) Các đơn vị thuộc Công ty:

Công ty có: 16 phòng ban đơn vị chức năng, 01 trạm y tế, 26 phân xưởng khai thác và đào lò, 11 phân xưởng dây chuyền và mặt bằng, 02 đơn vị phục vụ.

Tổng số CBCNV của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2017 là 5.610 người

4. Định hướng phát triển công ty

4.1. Về tổng quan ngành than Việt Nam

Khác với các ngành khác, trong ngành than, với sự quản lý và điều tiết của TKV, không có sự cạnh tranh về sản phẩm và thị trường giữa các Công ty khai thác than. Điều này đã được thể hiện tại Điều lệ Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin:

"Tài nguyên, trữ lượng than do Công ty đang khai thác là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước giao cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là đại diện chủ sở hữu Nhà nước thống nhất quản lý và không tính vào giá trị tài sản của Công ty. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giao cho Công ty quản lý tài nguyên, trữ lượng than này và hàng năm Công ty khai thác than cho Tập đoàn theo hợp đồng giữa Tập đoàn và Công ty".

Vì vậy, đối với các công ty khai thác than, thị phần tiêu thụ sẽ không được xác định. Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin cũng có vai trò quan trọng như tất cả các công ty khai thác than khác trong việc cung cấp dịch vụ khai thác, đưa nguồn năng lượng than đến các ngành công nghiệp để sử dụng và tạo ra cơ sở vật chất cho xã hội.

Tuy nhiên, xét về mức độ đóng góp của Công ty đối với TKV, thì TVD là một đơn vị đứng đầu TKV về sản lượng khai thác than hầm lò.

4.2. Về triển vọng phát triển ngành

Ngày 04/03/2016 Thủ tướng chính phủ ban hành quyết định số 403/QĐ-TTg về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030, theo đó:

a) Quan điểm phát triển



Phát triển ngành than trên cơ sở khai thác, chế biến, sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm nguồn tài nguyên than của đất nước; đóng góp tích cực vào việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia; ưu tiên đáp ứng nhu cầu trong nước; bảo đảm việc xuất, nhập khẩu hợp lý theo hướng giảm dần xuất khẩu và chỉ xuất khẩu các chủng loại than trong nước chưa có nhu cầu sử dụng thông qua biện pháp quản lý bằng kế hoạch, các biện pháp điều tiết khác phù hợp với cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước và các cam kết quốc tế của Việt Nam.

Đẩy mạnh các hoạt động điều tra cơ bản, thăm dò, đánh giá tài nguyên và trữ lượng than trong nước để chuẩn bị cơ sở tài nguyên tin cậy cho sự phát triển bền vững ngành than.

Đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, đầu tư ra nước ngoài để đáp ứng đủ than cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Sản xuất và tiêu thụ than đảm bảo bền vững, đáp ứng lâu dài cho nhu cầu sử dụng trong nước; phát triển ngành than hiệu quả, đồng bộ và phù hợp với sự phát triển chung của các ngành kinh tế; đa dạng hóa phương thức đầu tư và kinh doanh than. Phát huy tối đa nội lực (vốn, khả năng thiết kế, chế tạo thiết bị trong nước,...) kết hợp mở rộng hợp tác quốc tế để nghiên cứu, triển khai, ứng dụng công nghệ tiên bộ trong thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng than; áp dụng các giải pháp kỹ thuật và quản lý tiên tiến để giảm tỷ lệ tổn thất than trong khai thác; đầu tư hợp lý cho công tác bảo vệ môi trường, an toàn lao động, quản trị tài nguyên, quản trị rủi ro trong khai thác than.

Thực hiện kinh doanh than theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, hài hòa với thị trường than thế giới.

Phát triển ngành than gắn liền với bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái vùng than; hài hòa với phát triển du lịch, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến các khu vực bảo tồn văn hóa; đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển Kinh tế - Xã hội; gắn với nhiệm vụ củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh trên địa bàn; đảm bảo an toàn trong sản xuất.

b) Mục tiêu phát triển

b1) Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng ngành than Việt Nam trở thành ngành công nghiệp phát triển; có sức cạnh tranh cao; có trình độ công nghệ tiên tiến so với khu vực ở tất cả các khâu thăm dò, khai thác, sàng tuyển, chế biến sử dụng than; đáp ứng đủ than cho nhu cầu sử dụng trong nước, đặc biệt là than cho sản xuất điện.

b2) Mục tiêu cụ thể:

- Về thăm dò than:

+ Đối với bể than Đông Bắc:

Đến hết năm 2020 hoàn thành công tác thăm dò đến mức -300 m và một số khu vực dưới mức -300m đảm bảo đủ trữ lượng và tài nguyên tin cậy huy động vào khai thác trong giai đoạn đến năm 2015. Phần đầu đến năm 2020 nâng cấp khoảng 1,0 tỷ tấn tài nguyên từ cấp 333, 334a và 334b lên cấp trữ lượng tài nguyên tin cậy (cấp 222 và cấp 332).

Phần đầu đến hết năm 2025 hoàn thành cơ bản công tác thăm dò đến đáy tầng than đảm bảo đủ trữ lượng và tài nguyên tin cậy để huy động vào thiết kế khai thác trong giai đoạn 2021 - 2030 và giai đoạn sau 2030. Phần đầu đến năm 2030 nâng cấp phần tài nguyên còn lại từ cấp 333, 334a và 334b lên cấp 222 và 332.

+ Đối với bể than sông Hồng:

Trước năm 2020 hoàn thành công tác thăm dò than khu Nam Thịnh và một phần mỏ Nam Phú II, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình để phục vụ lập và thực hiện dự án thử nghiệm.



Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá tổng thể tài nguyên than phần đất liền bề than sông Hồng và kết quả thực hiện các dự án thử nghiệm, tiến hành thăm dò, mở rộng làm cơ sở phát triển các mỏ than ở quy mô công nghiệp với công nghệ hợp lý.

- Về khai thác than:

Sản lượng than thương phẩm toàn ngành trong giai đoạn của quy hoạch: khoảng 40-44 triệu tấn vào năm 2016; 47-50 tấn vào năm 2020; 51-54 triệu tấn vào năm 2025 và 55-57 triệu tấn vào năm 2030. Trong đó bề than sông Hồng giai đoạn 2021 -2030 thực hiện dự án thử nghiệm, làm cơ sở cho việc đầu tư phát triển mỏ với quy mô công nghiệp; phần đầu sản lượng than thương phẩm (quy đổi) khoảng 0,5-1,0 triệu tấn vào năm 2030.

Sản lượng than thương phẩm toàn ngành có thể được điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu thị trường trong từng giai đoạn (kể cả việc xuất, nhập khẩu than) nhằm mục tiêu đảm bảo hiệu quả chung của nền kinh tế.

- Về tổn thất than:

Phần đầu đến năm 2020 giảm tỷ lệ tổn thất than khai thác bằng phương pháp hầm lò xuống khoảng 20% và dưới 20% sau năm 2020; tỷ lệ tổn thất than khai thác bằng phương pháp lộ thiên xuống khoảng 5% và dưới 5% sau năm 2020.

- Về sàng tuyển chế biến than:

Trước năm 2020 hoàn thành việc bố trí các cơ sở sàng tuyển vùng Quảng Ninh để tối ưu hóa công tác vận tải, sàng tuyển và phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị vùng than, quy hoạch giao thông vận tải, cảng biển và yêu cầu bảo vệ môi trường. Sau năm 2020 chế biến than theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng linh hoạt nhu cầu thị trường.

- Về bảo vệ môi trường:

Phần đầu trước năm 2020 đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn môi trường trên địa bàn các vùng mỏ.

- Về thị trường than:

Tập trung đáp ứng nhu cầu than của thị trường trong nước, kết hợp với xuất, nhập khẩu hợp lý.

4.4. Định hướng phát triển của Công ty

a) Các mục tiêu chủ yếu.

Phải tập trung đẩy mạnh tiết kiệm chi phí sản xuất, đầu tư áp dụng rộng rãi cơ giới hóa khai thác, đào lò, vận tải và sàng tuyển. Tiếp tục đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực, chú trọng đào tạo thợ lành nghề, chuyên viên, cán bộ quản lý giỏi thạo việc, thạo nghề. Nâng cao năng suất lao động, cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập và đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động.

b) Quản trị doanh nghiệp

Triển khai kế hoạch nghiên cứu tái cấu trúc doanh nghiệp phù hợp với chiến lược phát triển Công ty, áp dụng phương thức quản trị theo hướng tinh gọn, hiệu quả, cải thiện các quy trình vận hành của Công ty.

Thực hiện quá trình thay đổi để hiện đại hóa hệ thống quản trị, nâng cao chất lượng và năng lực quản lý, tiến hành các chương trình phát triển và học tập cụ thể, sát với yêu cầu để trang bị cho cán bộ công nhân viên các kỹ năng, năng lực và kinh nghiệm cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ và những thách thức trong việc phát triển kinh doanh;

Xây dựng văn hóa doanh nghiệp. Hình thành và hoàn thiện các chính sách để phát triển nguồn nhân lực giỏi chuyên môn, gắn bó với doanh nghiệp, có trách nhiệm với Công ty và với cổ đông của Công ty.



c) Quan hệ với đối tác, cổ đông, khách hàng

Tích cực xây dựng và mở rộng mối quan hệ hợp tác bình đẳng, hiệu quả với các đối tác trong và ngoài nước cho sự phát triển của Công ty.

Duy trì và phát triển tốt mối quan hệ với các cổ đông hiện hữu của Công ty. Có định hướng tìm cổ đông chiến lược là doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước có kiến thức, kinh nghiệm về ngành nghề liên quan, có khả năng hỗ trợ về chuyên môn, về tài chính, về quản trị doanh nghiệp... đóng góp hiệu quả vào việc mang lại giá trị tăng thêm đối với hoạt động của Công ty.

Tiếp tục hoàn thiện các chính sách và quy trình sản xuất, kinh doanh của Công ty. Xây dựng phong cách làm việc chuyên nghiệp, phấn đấu để đáp ứng tốt hơn yêu cầu sản xuất và kinh doanh và trở thành một trong những công ty khai thác than hầm lò đứng đầu Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về sản lượng, an toàn, chất lượng, hiệu quả.

5. Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là một đơn vị khai thác than hầm lò. Do đó có những rủi ro có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như sau:

- Những rủi ro không lường trước khi thăm dò đánh giá trữ lượng than ở độ sâu hơn 300m so với mực nước biển do hạn chế về trình độ công nghệ thăm dò, phương pháp đánh giá, chi phí đầu tư cho thăm dò lớn, sai số cao và độ tin cậy thấp;

- Hạn chế về áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa bằng công nghệ khai thác than bằng phương pháp hầm lò ở các tầng sâu, điều kiện địa chất phức tạp, thông tin không tin cậy; rủi ro về mất an toàn cho con người và công trình, thiết bị máy móc cao, dẫn đến năng suất thấp, giá thành than cao và không đảm bảo hiệu quả đầu tư và lợi nhuận kinh doanh;

- Ở Việt Nam, hiệu suất sử dụng năng lượng trong các nhà máy nhiệt điện chỉ đạt 28 đến 32% (thấp hơn mức thế giới 10%), hiệu suất các lò hơi công nghiệp chỉ đạt khoảng 60% (thấp hơn mức trung bình của thế giới khoảng 20%). Do đó lượng than tiêu hao cho một đơn vị năng lượng của Việt Nam cao hơn nhiều không chỉ so với các nước phát triển, mà so cả với những nước trong khu vực. Đồng thời gây ra ô nhiễm môi trường và tăng phát thải khí nhà kính (GHG) tạo ra rủi ro cao về tính tuân thủ pháp luật và quy định về bảo vệ môi trường trong nước và quốc tế.

- Biến đổi khí hậu đã làm mực nước biển dâng, các trận mưa lũ lớn xảy ra tác động lớn đến các công trình khai thác than hầm lò và các cơ sở hạ tầng có thể bị ngừng trệ và thiệt hại nặng nề gây rủi ro cao cho việc đầu tư thăm dò và khai thác.

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động SXKD

a) Tình hình chung:

Kinh tế - Xã hội nước ta tiếp tục chuyển biến tích cực trên hầu hết các lĩnh vực, sản xuất công nghiệp và nông nghiệp duy trì trên đà phát triển. Các dự án tái cơ cấu nền kinh tế, cải cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh được Chính phủ chỉ đạo quyết liệt trong năm 2016 đã phát huy hiệu quả trong năm 2017, tạo điều kiện cho khu vực doanh nghiệp vượt qua khó khăn.

Năm 2017, Tập đoàn TKV nói chung và Công ty nói riêng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: Cơ chế chính sách chỉ đạo của Trung ương đến Chính phủ có nhiều sự thay đổi, đòi hỏi phải đổi mới về quản trị, mô hình quản lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh; thị trường tiêu thụ than đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt; diễn biến thời tiết phức tạp (mưa nhiều trong quý 3 và đầu quý 4 năm 2017). Ngoài ra do tình hình tiêu thụ than khó



khăn, đặc biệt là than vùng Miền Tây Quảng Ninh tiêu thụ rất chậm, Công ty phải thực hiện điều chỉnh giảm sản lượng sản xuất từ 2,7 triệu xuống 2,5 triệu tấn (giảm 200 nghìn tấn), than tồn kho luôn ở mức trên 500 nghìn tấn; bên cạnh đó trong năm TKV yêu cầu Công ty tiết giảm 03% giá thành sản xuất, làm cho việc điều hành chi phí, cân đối tài chính của Công ty càng khó khăn hơn.

b) Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu:

- Than nguyên khai sản xuất 2.573/ 2.700 nghìn tấn, bằng 95,32% so với Nghị quyết của ĐHCĐ năm 2017, bằng 102,61 % so với năm 2016; trong đó:

+ Than hầm lò sản xuất 2.230/2.400 nghìn tấn, bằng 92,92% so với nghị quyết của ĐHCĐ năm 2017, bằng 98,77% so với năm 2016;

+ Than lộ vỉa: 142/200 nghìn tấn, bằng 70,98% so với Nghị quyết của ĐHCĐ năm 2017, bằng 139,17% so với năm 2016;

+ Than giao thầu: 100/100,54 nghìn tấn, bằng 100,54% so với Nghị quyết ĐHCĐ năm 2017, bằng 68,39 % so với năm 2016;

- Mét lò đào mới: 26.965/28.875m, bằng 93,39% so với Nghị quyết của ĐHCĐ năm 2017, bằng 87,94% so với năm 2016, trong đó:

+ Mét lò CBSX: 25.603/26.790m bằng 95,57% so với Nghị quyết ĐHCĐ năm 2017, bằng 99,74% so với năm 2016;

+ Mét lò XD CB: 1.362/2.085 m, bằng 65,3% so với Nghị quyết ĐHCĐ năm 2017, bằng 27,26% so với năm 2016;

- Than sạch sản xuất: 2.181,7/2.376 nghìn tấn, bằng 91,82% so với Nghị quyết ĐHCĐ năm 2017, bằng 98,45% so với năm 2016;

- Bóc đất đá lộ vỉa: 1.296/1.880 nghìn m³, bằng 68,95% so với Nghị quyết ĐHCĐ năm 2017, bằng 122,17% so với năm 2016.

- Tiêu thụ than: 2.047/2.376 nghìn tấn, bằng 86,15% so với Nghị quyết ĐHCĐ năm 2017, bằng 98,27% so với năm 2016.

- Doanh thu tổng số: 2.915.588/3.017.588 triệu đồng, bằng 96,62% so với Nghị quyết của ĐHCĐ năm 2017, bằng 105,14% so với năm 2016.

- Giá thành và giá bán:

+ Giá thành sản xuất: 1.210.271 đồng/ tấn; bằng 110,2 % so năm 2016;

+ Giá thành tiêu thụ: 1.390.262 đồng/ tấn; bằng 111,1 % so năm 2016;

+ Giá bán bình quân: 1.412.284 đồng/ tấn; bằng 110,5% so năm 2016;

- Tiền lương và thu nhập:

+ Quỹ lương thực hiện: 728.236 triệu đồng, bằng 99,2 % so với năm 2016;

+ Thu nhập lương bình quân: 10.803.000 đồng/người-tháng, bằng 97,9% so với Nghị quyết ĐHCĐ (11.035.000 đồng/người-tháng), bằng 100,27 % so với năm 2016.

+ Lao động sử dụng bình quân trong năm: 5.618 người/KH 5.896 người, bằng 95,3 % so so với Nghị quyết ĐHCĐ năm 2017 (5.896 người);



- Hiệu quả sản xuất kinh doanh:

+ Công ty đã tiến hành thuê kiểm toán độc lập thực hiện chế độ kiểm toán theo quy định. Lợi nhuận trước thuế: 38.682 triệu đồng, bằng 96,1 % so với Nghị quyết của năm ĐHCĐ năm 2017, bằng 100,47% so với năm 2016;

+ Nộp ngân sách: 895,34 tỷ đồng, bằng 111 % so với năm 2016.

- Công tác đầu tư: Giá trị thực hiện ĐTXD: 458 /946 tỷ đồng bằng 48,5% kế hoạch năm và bằng 46% với năm 2016.

- Một số công việc khác.

+ Ngay từ đầu năm, Công ty đã tập trung triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được ĐHCĐ thông qua; đề ra cơ chế điều hành và các giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017; tổ chức ký hợp đồng cam kết trách nhiệm giữa Giám đốc Công ty với thủ trưởng các đơn vị trong Công ty với quyết tâm hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu mà ĐHCĐ thông qua, tuy nhiên do việc tiêu thụ than của TKV gặp khó dẫn đến tồn kho tăng cao, Công ty phải giảm sản lượng là 200.000 tấn than nguyên khai để giảm chi phí vốn vay, làm giảm hiệu quả kinh doanh của Công ty.

+ Thực hiện nhiều giải pháp quản lý kỹ thuật, điều hành sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; quản trị chi phí, quản lý vật tư, lao động tiền lương, kế toán thống kê, quản lý dòng tiền; sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện một số quy chế liên quan đến quản lý của Công ty phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty và quy định của Tập đoàn, của Nhà nước.

+ Thực hiện kiểm tra thường xuyên công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên ranh giới mỏ. Công ty đã phối hợp với các cấp chính quyền địa phương tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch phối hợp giữa Tập đoàn với UBND tỉnh Quảng Ninh phù hợp với tình hình mới.

2. Tổ chức và nhân sự

a) Danh sách ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Phan Xuân Thủy	Giám Đốc
2	Ông Nguyễn Tiến Phụng	Phó Giám Đốc
3	Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Giám Đốc
4	Ông Vương Minh Thu	Phó Giám Đốc
5	Ông Trịnh Văn An	Phó Giám đốc
6	Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc
7	Bà Trần Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng

❖ ÔNG: PHAN XUÂN THỦY - TV HĐQT, GIÁM ĐỐC

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	21/05/1978
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100674343 Cấp ngày 19/03/2002; Nơi cấp: CA-QN



- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 1, Khu 1, Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 08/2001 – 11/2002	Công nhân khai thác phân xưởng KT7, Công ty than Vàng Danh
✓ 12/2002 – 11/2005	Nhân viên Phòng KT-KT, Công ty than Vàng Danh
✓ 12/2005- 6/2006	Phó Quản đốc phân xưởng KT6, Công ty than Vàng Danh
✓ 7/2006 – 10/2006	Nhân viên Phòng KT-KT, Công ty than Vàng Danh
✓ 11/2006 – 02/2008	Phó Quản đốc phân xưởng KT11, Công ty than Vàng Danh
✓ 03/2008- 05/2008	Phó Phòng KT-KT, Công ty than Vàng Danh -TKV
✓ 06/2008 – 4/2010	Quản đốc phân xưởng KT1, Công ty CP than Vàng Danh - TKV
✓ 5/2010 – 20/4/2011	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh - TKV
✓ 21/4/2011-26/10/2013	TV HĐQT, Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
✓ 27/10/2013 - 30/08/2014	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
✓ Từ 01/09/2014 đến nay	TV HĐQT, Giám đốc Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	803 cổ phần

❖ ÔNG: NGUYỄN TIÊN PHƯỢNG - TV HĐQT, PHÓ GIÁM ĐỐC

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	01/05/1958
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100591032 Cấp ngày 02/07/2011; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 2, khu 3, Phường Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 7/1981 – 3/1988	Cán bộ kỹ thuật, mỏ than Mông Dương – Khe Chàm



✓ 3/1988 – 02/1995	Nhân viên Phòng KT-KT, Mỏ than Vàng Danh
✓ 3/1995 – 10/1997	Phó phòng KT-KT, Mỏ than Vàng Danh
✓ 11/1997 – 7/1998	Trợ lý Giám đốc, Mỏ than Vàng Danh
✓ 8/1998 – 6/2008	Phó Giám đốc Công ty than Vàng Danh- TKV
✓ 7/2008 – 20/4/2011	TV HĐQT, Phó Giám đốc Công ty CP Than Vàng Danh- TKV
✓ 21/4/2011 đến nay	TV HĐQT, Phó Giám đốc Công ty CP Than Vàng Danh- Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	32.100 cổ phần

❖ ÔNG: NGUYỄN QUANG TRUNG - PHÓ GIÁM ĐỐC

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	30/01/1959
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100957688 Cấp ngày 28/12/2004; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 12A, Khu 4, Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư Cơ điện mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 4/1982 – 5/1993	Nhân viên Phòng Cơ điện, Mỏ than Vàng Danh
✓ 6/1993 – 7/1994	Phó quản đốc Phân xưởng K3, Mỏ than Vàng Danh
✓ 8/1994 – 2/1995	Nhân viên Phòng Cơ điện, Mỏ than Vàng Danh
✓ 3/1995 – 7/2004	Trưởng Phòng Cơ điện, Công ty Than Vàng Danh
✓ 8/2004 – 11/2004	Phó phòng Cơ điện, Công ty than Vàng Danh
✓ 01/2005 – 5/2006	Trợ lý Giám đốc, Công ty than Vàng Danh



✓ 6/2006 – 6/2008	Phó Giám đốc, Công ty than Vàng Danh – TKV
✓ 7/2008 – 20/4/2011	Phó Giám đốc Công ty CP Than Vàng Danh – TKV
✓ Từ 21/4/2011 đến nay	Phó Giám đốc Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	385 cổ phần

❖ **ÔNG: VƯƠNG MINH THU - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	06/10/1979
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100719680 Cấp ngày 06/03/2003; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Đông Mai, Yên Hưng, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 8/2002 – 03/2003	Công nhân khai thác PX K4, Công ty than Vàng Danh
✓ 04/2003 – 10/2003	Nhân viên phòng KTKT, Công ty Than Vàng Danh
✓ 11/2003 – 01/2009	Nhân viên phòng ĐTM, P.QLDAM, Công ty than Vàng Danh
✓ 02/2009 – 08/2013	Phó phòng QLDAM, Công ty than Vàng Danh
✓ 09/2013 – 10/2014	Trưởng phòng QLDAM, Công ty than Vàng Danh
✓ 11/2014 – 02/2015	Phó phòng ĐTM
✓ 03/2015 - 05/2015	Quản đốc phân xưởng K10
✓ Từ 6/2015 đến nay	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	11.351 cổ phần



❖ **ÔNG: TRỊNH VĂN AN - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	20/06/1973
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100382389 Cấp ngày 15/12/2004; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 08/1996 - 02/1997	Công nhân PX. K1, Mỏ than Vàng Danh
✓ 03/1997 - 09/1999	Nhân viên P.KT-KT, Mỏ than Vàng Danh
✓ 11/2002 - 02/2006	Nhân viên P. Xây dựng, Công ty XM Thăng Long
✓ 03/2006 - 02/2007	Nhân viên P.KT-KT, Công ty than Vàng Danh
✓ 03/2007 - 04/2007	Phó phòng KT-KT, Công ty than Vàng Danh
✓ 05/2007 - 12/2009	Quản đốc PX.KT11, Công ty C.P than Vàng Danh
✓ 01/2010 - 24/8/2011	Quản đốc PX.KT13, Công ty C.P than Vàng Danh
✓ 25/8/2011 – 01/12/2011	Trợ lý Giám đốc Công ty C.P Than Vàng Danh
✓ 02/12/2011 đến nay	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	2.400 cổ phần

❖ **ÔNG: NGUYỄN VĂN DŨNG - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	10/07/1973
- Quốc tịch:	Việt Nam



- Số chứng minh nhân dân:	100957716 Cấp ngày 29/12/2004; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kế toán
- Quá trình công tác:	
✓ 04/1993 - 06/1995	Công nhân nhà máy cơ khí Cẩm Phả
✓ 07/1995 - 03/1997	Công nhân phân xưởng ô tô, Mỏ than Vàng Danh
✓ 04/1997 - 10/2004	Nhân viên phòng Kế hoạch, Công ty Than Vàng Danh
✓ 11/2004 - 03/2008	Phó phòng Kế hoạch, Công ty than Vàng Danh
✓ 04/2008 - 03/2016	Trưởng phòng Kế hoạch Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin
✓ 04/2016 đến nay	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	119.897 cổ phần

BÀ: TRẦN THỊ THU THẢO - KẾ TOÁN TRƯỞNG

- Giới tính:	Nữ
- Ngày sinh:	08/01/1982
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100732135
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế, chuyên ngành kế toán
- Quá trình công tác:	
✓ 10/2003 - 04/2004	Công nhân phân xưởng Chế biến than - Công ty than Vàng Danh
✓ 04/2004-02/2013	Nhân viên Phòng TK-KT-TC Công ty Cổ phần Than Vàng Danh -



	Vinacomin
✓ 03/2013 đến 03/07/2017	Phó phòng TK-KT-TC Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
✓ 03/7/2017 đến 18/08/2017	Người phụ trách kế toán Công ty, Quyền Trưởng phòng TK-KT-TC Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
✓ 19/08/2017 đến nay	Kế toán trưởng Công ty
Số cổ phần nắm giữ	477 cổ phần

b) Những thay đổi trong Ban điều hành

- Ngày 19/08/2017 Hội đồng quản trị Công ty bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Công ty đối với Bà Trần Thị Thu Thảo - Người phụ trách kế toán Công ty thay Ông Nguyễn Quý Dũng được Tập đoàn TKV điều chuyển công tác.

c) Số lượng cán bộ, nhân viên:

Lao động sử dụng bình quân trong năm: 5.618 người/KH 5.896 người, bằng 95,3 % so kế hoạch; Tổng số lao động thực tế tại thời điểm 31/12/2016 là 5.610 người, so với thời điểm 31/12/2016 là 5.542 người, tăng 68 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a) Dự án đầu tư khai thác phần lò giếng mức +0 ÷ -175 khu Vàng Danh, Mỏ than Vàng Danh:

Trong năm 2017, đã kết thúc công tác đào lò XDCB của dự án, trong năm Công ty đã tiến hành đầu tư, mua sắm và lắp đặt hoàn thiện hệ thống thiết bị khai thác lò chợ cơ giới hóa I-8-1 với sản lượng 450.000 tấn/ năm. Hiện công việc còn lại của dự án là hoàn thiện các thủ tục điều chỉnh dự án và kiểm toán, quyết toán dự án hoàn thành.

b) Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy tuyển Vàng Danh 2 (dự án điều chỉnh):

Trong năm 2017 đã hoàn thành và đưa nhà máy vào vận hành thương mại. Các công việc còn lại của dự án là hoàn thiện các thủ tục thanh quyết toán gói thầu Tư vấn lập TKBVTC-DT; Cung cấp vật tư thiết bị và xây lắp các hạng mục: Kho than nguyên khai, nhà tuyển chính, kho than thương phẩm, kho manhêtit, xử lý bùn nước, cung cấp điện và đào tạo hướng dẫn vận hành và thanh quyết toán dự án hoàn thành.

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Tỷ lệ % tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	3.206.914.550.765	3.379.678.624.819	5,4
Doanh thu thuần	2.771.164.412.908	2.915.588.114.627	5,2
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	56.427.297.375	42.959.155.947	-23,9



Lợi nhuận khác	-17.901.354.216	-4.276.873.084	-76,1
Lợi nhuận trước thuế	38.525.943.159	38.682.282.863	0,4
Lợi nhuận sau thuế	29.887.452.676	29.982.905.356	0,3
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	3%	Dự kiến 3%	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KỲ BÁO CÁO (2016)	KỲ BÁO CÁO (2017)
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	79,9	80,4
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	20,1	19,6
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	84,66	85,4
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	15,34	14,6
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,3	0,13
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,58	0,54
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất LN sau thuế/ Tổng tài sản	%	1,09	0,91
	- Tỷ suất LN sau thuế/ Doanh thu thuần	%	1,08	1,03
	- Tỷ suất LN sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	6,83	6,66

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

a) Cổ phần:

Vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 VNĐ (Bốn trăm bốn mươi chín tỷ, sáu trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng). Vốn điều lệ của Công ty được chia thành 44.962.864 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần. Các cổ phần của Công ty đều là cổ phần phổ thông, kể cả cổ phần do Nhà nước nắm giữ.

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà nước	30.048.743	300.487.430.000	66,83
2	Cổ đông nội bộ	253.843	2.538.430.000	0,56
3	<i>HĐQT, BGD, BKS và KTT</i>	253.843	2.538.430.000	0,56
4	Cổ đông cá nhân trong nước	10.523.029	99.654.090.000	23,71
5	Cổ đông cá nhân nước ngoài	66.669	666.690.000	0,15
6	Cổ đông tổ chức trong nước	4.002.582	40.025.820.000	8,90



7	Cổ đông tổ chức nước ngoài	67.998	679.980.000	0,15
	Tổng	44.962.864	449.628.640.000	100

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty là ngành khai thác than do đó không có nguyên vật liệu chính được sử dụng để sản xuất, mà chỉ có vật liệu phụ chủ yếu.

6.2 Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

- Tình hình tiêu thụ các loại năng lượng chính trong Công ty:

Năng lượng	Đơn vị	Khối lượng tiêu thụ		
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
Điện năng	kWh	54.366.000	55.332.000	60.462.000
Dầu diesel	Lít	3.180.000	1.921.580	2.126.000
Xăng	Lít	89.200	79.295	80.000

Điện năng là loại năng lượng chiếm tỷ lệ sử dụng lớn nhất, chiếm 96,5% tổng cầu năng lượng của Công ty, do đó cần chú trọng kiểm soát đo lường, đánh giá, phân tích tiêu hao điện năng trong quá trình sử dụng;

Dầu diesel là loại năng lượng chiếm tỷ lệ sử dụng khoảng 3,4% tổng nhu cầu năng lượng của Công ty do đó cần chú trọng xây dựng định mức tiêu hao phù hợp.

b) Giải pháp sử dụng năng lượng hiệu quả:

Tuyên truyền giáo dục CBCNV sử dụng tiết kiệm điện trong sản xuất và sinh hoạt; bố trí thiết bị sử dụng hợp lý; hạn chế vận hành thiết bị có công suất lớn vào giờ cao điểm; kiểm tra bảo dưỡng, thay thế các thiết bị cũ; nghiên cứu để đầu tư các thiết bị tiết kiệm điện năng.

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

Nguồn cung cấp nước: một phần mua từ nhà máy cấp nước của thành phố, một phần từ nguồn nước ngầm.

Mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong 01 ngày: 2.700 m³

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng:

Lượng nước thải sau sản xuất của Công ty được đưa về hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường, một phần được xả ra môi trường, một phần được thu hồi để bù đắp lượng nước tiêu hao trong quá trình tuyển than của công ty.

- Lượng nước thải qua xử lý: 29.429 m³/ngày đêm

- Lượng nước sử dụng lại: 2.100 m³/đêm, tương đương 7,14 %

6.4. Việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Trước khi thực hiện dự án Công ty đã tiến hành lập báo cáo đánh giá tác động môi trường để đánh giá khả năng ảnh hưởng, tác động đến môi trường trong quá trình hoạt động, được các cơ quan quản lý nhà nước chấp thuận.



Công ty đã chủ động thuê đơn vị Tư vấn có năng lực thực hiện quan trắc định kỳ theo quy định với tần suất 1 lần /quý theo quy định của ĐTM. Sau khi quan trắc đều có kết quả báo cáo (kèm theo). Căn cứ vào kết quả quan trắc, Công ty đã có các biện pháp thực hiện nhằm điều chỉnh kịp thời các thông số vượt tiêu chuẩn cho phép.

Tổ chức thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, không để xảy ra bất kỳ sự cố môi trường nào. Trong năm đã thực hiện xong 15/15 hạng mục chi phí môi trường thường xuyên với giá trị 36,4 tỷ đồng; phối hợp với Công ty Môi trường TKV thu gom, xử lý nước thải hầm lò và nước thải sinh hoạt; Việc thu gom xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải nguy hại, xử lý chống trôi đất đá các bãi thải, phun nước chống bụi khu dân cư, kho bãi và khai trường lộ via, quan trắc dịch động các bãi thải được thực hiện thường xuyên theo kế hoạch và tuân thủ đúng quy định của pháp luật; tổ chức trồng cây phủ xanh các bãi thải, bờ moong lộ via với diện tích 5,0 ha. Trong năm, Công ty không có sự cố môi trường nào xảy ra.

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Lao động sử dụng bình quân trong năm 2017 là 5618 người bằng 95,3% so với lao động kế hoạch, ban đầu, bằng 99,85% so với KH điều chỉnh và so với năm 2016 bằng 96,5%;

- Lao động tại thời điểm 31/12/2017 có 5.610 người; Số lao động phụ trợ phục vụ giảm so với thời điểm 30/9/2016 là 140 người, trong đó tiết giảm theo Chỉ thị 102/CT/TGD của Tập đoàn là 52 người bằng 100%; tỷ lệ lao động các khu vực như sau:

Lao động quản lý: 554 người; Lao động phụ trợ phục vụ: 1.244 người; Lao động công nghệ: 3.812 người.

- Mức lương bình quân năm 2017: 10.802.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi người lao động:

- Thực hiện đóng, nộp đầy đủ BHXH, BHYT, BHTN cho 100% công nhân viên chức lao động; các chế độ ăn định lượng, ăn ca và bồi dưỡng độc hại đối với người lao động được Công ty thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

- Tham quan du lịch: Tổng số người được đi tham quan học tập trao đổi kinh nghiệm 1.442 lượt người; tham quan nghỉ mát 10.985 lượt người với số tiền 10.985 triệu đồng.

-Trang bị đầy đủ trang bị bảo hộ lao động cá nhân đối với từng loại ngành nghề đảm bảo đúng quy định.

c) Hoạt động đào tạo người lao động.

- Bồi dưỡng nghề thi nâng bậc 448 người; Bồi dưỡng chuyên đề kỹ thuật nghiệp vụ 2.3060 lượt người; Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm: 22 giờ/người, trong đó nhân viên 26 giờ/người, công nhân 15 giờ/người.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Phối hợp với các trường trong và ngoài Tập đoàn thường xuyên mở các lớp đào tạo bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ quản lý, tay nghề, đào tạo lại. Ngoài ra còn mở các lớp tự đào tạo kèm cặp tay nghề trong nội bộ Công ty; đồng thời quản lý chặt chẽ công tác đào tạo, kèm cặp công nhân kỹ thuật theo tiêu chuẩn hiện hành, tổ chức thi nâng bậc công nhân kỹ thuật, bồi dưỡng nghề, bồi dưỡng các chuyên đề, kèm cặp nghề, đào tạo nghề mới; thực hiện công tác tuyển sinh gửi đào tạo công nhân kỹ thuật phù hợp với thực tế SX đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ sản xuất các năm sau; phối hợp với các trường tiếp nhận học sinh thực tập sản xuất tại Công ty theo hợp đồng đào tạo.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương



Công ty đã chủ động hỗ trợ hoạt động đầu tư cộng đồng như: Nộp quỹ phòng chống thiên tai, hỗ trợ tổ chức sự kiện trong năm, hỗ trợ các nạn nhân chất độc màu da cam thành phố Uông Bí, ủng hộ tết vì người nghèo, trợ cấp các cháu tàn tật, gia đình khó khăn tại địa phương, hỗ trợ, công đức các giáo hội Phật giáo đóng trên địa bàn, ủng hộ xây dựng nông thôn mới, ủng hộ xây dựng sửa chữa các công trình cộng đồng tại địa phương.... với tổng giá trị 1,72 tỷ đồng.

III. Báo cáo đánh giá của Ban Giám đốc.

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

Ngay từ đầu năm 2017, Công ty đã tích cực triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, với các giải pháp chỉ đạo điều hành quyết liệt, sự phối hợp của các đơn vị trong Công ty, CNCB trong toàn Công ty đã đoàn kết nỗ lực chung sức vượt qua khó khăn để thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, do tình hình tiêu thụ than của TKV gặp khó khăn, đặc biệt là than vùng Uông Bí, nhu cầu thị trường giảm mạnh trong năm 2017 làm tồn kho tăng cao, phát sinh nhiều chi phí. Do đó Công ty đã chủ động giảm sản lượng sản xuất theo chỉ đạo của TKV và điều chỉnh lại một số chỉ tiêu chủ yếu cụ thể:

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch ĐHDCTD thông qua	Kế hoạch điều chỉnh 2017 (QĐ 6035)
- Than nguyên khai	1000t	2.700	2.500
+ Than lộ thiên	"	200	150
+ Than hầm lò	"	2.400	2.250
+ Than thuê thầu	"	100	100
- Bóc đất đá	1000m ³	1.880	1.372
- Than sạch sản xuất	1000t	2.376	2.168
- Than tiêu thụ (giao cho TKV)	1000t	2.376	2.170
- Doanh thu than	tr.đ	3.017.552	3.024.860
- Lợi nhuận	tr.đ	40.254	36.800

* Nguyên nhân:

Tình hình tiêu thụ than vùng Uông Bí của Tập đoàn TKV gặp khó khăn, trong đó có Công ty CP than Vàng Danh, sản lượng than tiêu thụ thấp, Công ty đã phải chủ động điều hành giảm sản lượng sản xuất từ 2.700.000 tấn xuống 2.500.000 tấn (theo chỉ đạo của TKV) trên nguyên tắc đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh ở mức cao nhất có thể, đảm bảo việc làm và thu nhập của người lao động. Do việc giảm sản lượng sản xuất, tiêu thụ than giảm, tồn kho tăng, do đó doanh thu cũng chỉ bằng năm 2016.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản:

- Sự biến động của tài sản:

A	Tài sản	Số dư đầu kỳ (01/01/2017)	Số dư cuối kỳ (31/12/2017)	Chênh lệch ĐK/CK	
				Giá trị	%
I	Tài sản ngắn hạn	644.466.204.256	662.297.923.052	17.831.718.796	2,8
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	8.615.266.518	7.893.653.743	-721.612.775	(8,4)



2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	321.780.473.458	152.202.426.751	-169.578.046.707	(52,7)
4	Hàng tồn kho	308.198.163.428	496.519.336.262	188.321.172.834	61,1
5	Tài sản ngắn hạn khác	5.872.300.852	5.682.506.296	-189.794.556	(3,2)
II	Tài sản dài hạn	2.562.448.346.509	2.717.380.701.767	154.932.355.258	6,0
1	Các khoản phải thu dài hạn	38.644.469.964	42.202.884.516	3.558.414.552	9,2
2	Tài sản cố định	2.119.250.801.924	2.073.727.685.997	-45.523.115.927	(2,1)
	- Tài sản cố định hữu hình	1.427.255.013.096	2.047.045.815.815	619.790.802.719	43,4
	- Tài sản cố định vô hình	0	376.129.630	376.129.630	100,0
	- Tài sản cố định thuê tài chính				
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	691.995.788.828	26.305.740.552	-665.690.048.276	(96,2)
3	Bất động sản đầu tư				
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
5	Tài sản dài hạn khác	404.553.074.621	601.450.131.254	196.897.056.633	48,7
III	Tổng cộng tài sản	3.206.914.550.765	3.379.678.624.819	172.764.074.054	5,4

Tổng tài sản thời điểm cuối năm (31/12/2017) tăng 172,764 tỷ đồng (tương ứng tăng 5,4%) so với tổng tài sản tại thời điểm đầu năm (01/01/2017), giá trị tài sản của Công ty tăng là do sự gia tăng giá trị của tài sản dài hạn trong năm (tăng 6%), trong đó giá trị tài sản cố định hữu hình cuối năm tăng so với đầu năm 619.790 tỷ (tương ứng tăng 43,4%) là do trong năm Công ty tăng Nguyên giá tài sản cố định khoảng hơn 1.000 tỷ đồng, trong đó hai công trình lớn là : Giếng -175 khoảng 321 tỷ đồng, Nhà máy Tuyển Vàng Danh II khoảng 674 tỷ đồng.

Tài sản ngắn hạn của Công ty cuối năm so với đầu năm tăng 17,831 tỷ đồng (tương ứng tăng 2,8 %) chủ yếu là do hàng tồn kho than tăng cao (giá trị tồn kho cuối năm 31/12/2017 tăng 188,321 tỷ so với đầu năm 01/01/2017 tương ứng 61,1%).

- Hiệu quả sử dụng tài sản:

STT	Chỉ tiêu	NĂM 2016	NĂM 2017	Chênh lệch
1	Doanh thu thuần	2.771.164.412.908	2.915.588.114.627	144.423.701.719
2	Tài sản ngắn hạn bình quân	563.632.139.964	653.382.063.654	89.749.923.690
2.1	Tài sản ngắn hạn đầu kỳ	482.798.075.672	644.466.204.256	161.668.128.584
2.2	Tài sản ngắn hạn cuối kỳ	644.466.204.256	662.297.923.052	17.831.718.796



3	Lợi nhuận sau thuế	29.887.452.676	29.982.905.356	95.452.680
4	Sức sinh lời của tài sản ngắn hạn	0,05	0,04	(0,01)
5	Số vòng luân chuyển của tài sản ngắn hạn (vòng/năm)	4,9	4,5	(0,4)

Năm 2017 Hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của Công ty giảm hơn năm 2016, cụ thể:

Sức sinh lời của tài sản ngắn hạn năm 2017: một đồng tài sản ngắn hạn tham gia vào hoạt động kinh doanh chỉ mang lại cho Công ty 0,04 đồng lợi nhuận giảm 0,01 đồng so với năm 2016.

Số vòng luân chuyển của tài sản ngắn hạn năm 2017 giảm 0,4 vòng/năm so với năm 2016: là do năm 2017 việc tiêu thụ than vẫn còn khó khăn, tồn kho than tăng cao (giá trị tồn kho năm 2017 tăng 188,321 tỷ so với năm 2016 tương ứng 61,1%) làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty.

- Nợ phải thu xấu:

Công ty có khoản nợ xấu là khoản phải thu tiền bồi thường chi phí đào tạo, bồi thường do người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật với số cuối năm 2017 là 1.686 tỷ đồng so với đầu năm là 3.937 tỷ đồng. Công ty tích cực thu hồi công nợ bằng nhiều biện pháp để giảm nợ phải thu xấu của Công ty. Công ty trích lập dự phòng khoản nợ xấu theo đúng quy định hiện hành để khoản nợ xấu không làm ảnh hưởng đến tài chính của Công ty

b) Tình hình nợ phải trả:

A	Nợ phải trả	Số dư đầu kỳ (01/01/2017)	Số dư cuối kỳ (31/12/2017)	Chênh lệch ĐK/CK	
				Giá trị	%
1	Nợ ngắn hạn	1.116.659.760.038	1.235.126.231.910	118.466.471.872	10,6
2	Nợ dài hạn	1.598.383.083.894	1.650.983.495.615	52.600.411.721	3,3
	TỔNG CỘNG	2.715.042.843.932	2.886.109.727.525	171.066.883.593	6,3

Tổng nợ phải trả của Công ty cuối năm (31/12/2017) tăng 171,066 tỷ đồng (tương ứng tăng 6,3%) so với tổng nợ phải trả tại thời điểm đầu năm (01/01/2017). Chỉ tiêu này tăng chủ yếu là do:

- Các khoản nợ ngắn hạn của Công ty cuối năm 2017 tăng 118,466 tỷ đồng so với đầu năm 2017 (tương ứng tăng 10,6%);

Nợ Ngắn hạn tăng chủ yếu do khoản Nợ phải trả ngắn hạn khác tăng 112,08 tỷ đồng tương ứng tăng 252% (Số dư cuối năm 31/12/2017 là 156,412 tỷ đồng so với Số dư đầu năm 01/01/2017 là 44,332 tỷ đồng) do trong năm phát sinh khoản phải trả khác tăng và khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn số cuối năm tăng 179,253 tỷ đồng (tương ứng tăng 35%) so với số đầu năm: do các khoản vay dài hạn đến hạn trả tăng.

Các khoản phải nộp ngân sách, phải trả người lao động và phải trả khác Công ty thực hiện đúng quy định về thời gian nộp, chi trả và theo dõi các khoản trích trước.

Công ty thường xuyên rà soát các khoản phải trả khách hàng do đó trong kỳ Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ đến hạn và không có khoản nợ quá hạn.



- Các khoản nợ dài hạn cuối năm (31/12/2017) tăng 52,6 tỷ đồng (tương ứng tăng 3,3%) so với số đầu năm (1/1/2017) chủ yếu là do các khoản vay phục vụ cho đầu tư của Công ty tăng.

Công ty mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả, định kỳ phân loại các khoản công nợ theo đúng quy định tại Nghị định 206/2013/NĐ-CP ngày 9/12/2013 của Chính phủ về Quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý:

a) Cơ cấu tổ chức:

Thực hiện Quyết định số 2006/QĐ-TTg ngày 12/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020, trong năm Công ty đã sắp xếp lại tổ chức sản xuất của Công ty, cụ thể: thành lập phân xưởng Tuyển VD-2 phục vụ nhà máy sàng tuyển Vàng Danh 2, giải thể phân xưởng gia công Vật liệu để sáp nhập với phân xưởng ô tô thành phân xưởng Cơ giới - Xây dựng. Sau khi sắp xếp tổ chức lại Công ty có 39 phân xưởng, 16 phòng và 01 trạm y tế; tinh giảm 52 lao động phụ trợ, phục vụ theo chỉ đạo của Tập đoàn TKV;

b) Chính sách quản lý:

- Thực hiện các giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành năm 2017 của Tập đoàn. Công ty đã xây dựng phương án điều hành sản xuất phù hợp với tình hình tiêu thụ, đồng thời triển khai đồng bộ nhiều giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh như tiết giảm chi phí, tăng cường sản xuất những chủng loại than nhu cầu thị trường cao như than cục và than cám 6a, 6b, giảm sản xuất các loại than khó tiêu thụ như than cám 5; tổ chức thực hiện phương án pha trộn than để đáp ứng được theo yêu cầu của thị trường; cắt giảm tối đa các công việc thuê ngoài để giữ việc làm cho người lao động. Với mục tiêu duy trì sản xuất, bảo đảm được công ăn, việc làm và đời sống người lao động, cân đối sản xuất - tiêu thụ phù hợp, giảm tồn kho.

- Đã chuẩn bị đầy đủ, chất lượng các hồ sơ phục vụ sản xuất ổn định; các diện sản xuất được rà soát thường xuyên; kịp thời lập bổ sung, điều chỉnh các phương án quy hoạch khai thác - đào lò cho những khu vực mới, khu vực có điều kiện địa chất khai thác nhiều so với tài liệu ban đầu; đáp ứng kịp thời diện sản xuất cho các đơn vị; Áp dụng tốt các công nghệ chống giữ lò chợ có năng suất cao, mức độ an toàn cao, trong năm có 10 phân xưởng khai thác lò chợ chống giữ giá khung, giá xích; 03 phân xưởng khấu lò chợ XDY; 02 khu vực khấu buồng (giảm 01 khu vực so với năm 2016).

Công tác CGH, công nghệ mới: đã đưa vào sản xuất lò chợ công nghệ dàn mềm ZRY đầu tiên, tổ hợp thiết bị CGH lò chợ I-8-1 đưa vào sản xuất đầu năm 2018; công nghệ đào lò chống neo được đẩy mạnh, đã đưa vào áp dụng thành công công nghệ chống neo lò than.

- Ngay từ đầu năm 2017 Công ty đã tăng cường nhiều biện pháp quản lý tài nguyên, chất lượng than từ khâu khai thác - vận chuyển- sàng tuyển - tiêu thụ như giao khoán tài nguyên, giao khoán chất lượng than cho các đơn vị. Kết quả là tỷ lệ tổn thất than hầm lò thực hiện 24,06%/KH 24,17% (tiết kiệm 4.300 tấn), than lộ thiên 4,41%/KH 4,46% (tiết kiệm 100 tấn), độ tro than NK thực hiện 35,19%/KH 35,19%. Chỉ đạo sản xuất than chất lượng cao có hiệu quả, đặc biệt là than cục (tỷ lệ than cục đạt 12,91%/KH 9%, tăng 3,91%), làm tăng doanh thu trên 19 tỷ đồng.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Trên cơ sở Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/03/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030, Quyết định số



1265/QĐ-TTg ngày 24/08/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020 có xét triển vọng đến năm 2030 (điều chỉnh) và Kế hoạch sản xuất kinh doanh của TKV. Công ty xây dựng phương án phát triển Công ty theo định hướng phát triển là mỏ hầm lò có quy mô, sản lượng trong TKV, xây dựng mỏ theo tiêu chí "Mỏ sạch - Mỏ an toàn - Mỏ hiện đại". Cụ thể như sau:

- Hết năm 2017 đã thúc đầu tư xây dựng cơ bản của dự án đầu tư khai thác phần lò giếng mức +0/-175 khu Vàng Danh, Mỏ than Vàng Danh đưa dự án đạt công suất 1,5 triệu tấn/năm;

- Bố trí số lượng lò chợ hợp lý, tạo điều kiện để nâng sản lượng của khu Giếng Cánh gà, phù hợp với thiết bị vận tải, thông gió, khi có điều kiện thuận lợi về tiêu thụ thì phần đầu khai thác đạt công suất 1,2 triệu tấn.

- Chuẩn bị thực hiện đầu tư dự án khai thác phần lò giếng dưới mức -50 khu Cánh gà, Mỏ than Vàng Danh; Dự án mở rộng nâng công suất mỏ Vàng Danh xuống sâu dưới mức -175;

- Tiếp tục nghiên cứu áp dụng công nghệ cơ giới hóa để nâng cao sản lượng than khai thác, nâng cao năng suất lao động; áp dụng công nghệ khai thác hợp lý để giảm tổn thất tài nguyên.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty đã trực tiếp điều hành hoạt động SX-KD theo chức năng và nhiệm vụ được quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Đã tổ chức triển khai nghiêm túc các Chỉ thị, Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và hợp đồng phối hợp kinh doanh giữa Tập đoàn với Công ty.

Kịp thời đề xuất với HĐQT những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý Công ty. Chủ động xây dựng và ban hành các văn bản quản lý khác trong Công ty thuộc thẩm quyền.

Trực tiếp thay mặt Công ty ký các hợp đồng lao động, tín dụng, kinh tế và thương mại đảm bảo đúng chế độ quy định, đúng pháp luật.

Thực hiện tốt thoả ước lao động và hợp đồng lao động đã ký. Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các Cổ đông.

Tích cực tuyên truyền, vận động CNCB trong Công ty thực hiện tốt công tác môi trường, an sinh xã hội trên địa bàn và giữ gìn trật tự an toàn trong sản xuất.

Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và bổ nhiệm cán bộ được thực hiện đúng quy trình; Tuyển dụng lao động được thực hiện dân chủ, công khai và minh bạch; Công tác quản lý tiền lương, tiền thưởng, nâng lương, nâng bậc..., được thực hiện đúng Quy chế, quy định Công ty và các văn bản hướng dẫn của Tập đoàn.

Chủ động điều hành hoạt động SX-KD hằng ngày, hằng tuần, hằng tháng theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các Quyết định của Hội đồng quản trị.

Triển khai kế hoạch SX-KD bằng cơ chế chính sách và các giải pháp đồng bộ từ Công ty đến các đơn vị phòng ban, phân xưởng kịp thời; Tổ chức ký hợp đồng cam kết trách nhiệm giữa Giám đốc Công ty với thủ trưởng các đơn vị trong Công ty.

Tổ chức thực hiện công tác ĐT-XD theo phân cấp, quyết định đầu tư đúng thẩm quyền. Thực hiện đầu tư, quyết toán và kiểm toán các công trình đầu tư được thực hiện đúng chế độ, đúng quy định.



2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Chi đạo thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đạt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Tập trung, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án Đầu tư xây dựng theo kế hoạch ĐTXD năm 2017.

Tập trung đầu tư và chi đạo kiên quyết giữ vững an toàn trong sản xuất;

Tiếp tục sắp xếp hoàn thiện cơ cấu tổ chức sản xuất theo hướng gọn nhẹ, phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, tái cấu trúc theo chủ trương của TKV, đồng thời phải xây dựng kế hoạch đào tạo cụ thể, có cơ chế khuyến khích phù hợp, tạo môi trường thuận lợi để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng kịp thời quá trình phát triển lâu dài của Công ty.

Rà soát và sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý theo đúng quy định của Nhà nước và pháp luật... Tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào việc quản lý sản xuất để tiết giảm chi phí trên cơ sở quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiết kiệm vật tư, nâng cao năng suất lao động, tăng cường quản trị tài nguyên, chất lượng sản phẩm.

Tiếp tục duy trì và phát triển văn hóa theo hướng hiện đại gắn với kỷ luật đồng tâm, truyền thống vượt khó, tăng cường mở rộng mối quan hệ với các cấp Chính quyền địa phương góp phần xóa đói, giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực.

V. Quản trị Công ty

1. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

a) thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ
1.	Phạm Trung Tuấn	Chủ tịch HĐQT - Thành viên không điều hành
2	Phan Xuân Thủy	Thành viên HĐQT - Thành viên điều hành
3	Trịnh Xuân Thòa	Thành viên HĐQT - Thành viên không điều hành
4	Vũ Đình Việt	Thành viên HĐQT Thành viên không điều hành
5	Nguyễn Tiến Phụng	Thành viên HĐQT - Thành viên điều hành

❖ ÔNG: PHẠM TRUNG TUẤN - CHỦ TỊCH HĐQT (thành viên không điều hành)

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	07/04/1958
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	101075021 Cấp ngày 09/04/2007
- Dân tộc:	Kinh
- Nguyên Quán:	Xã Tân An, Huyện Thanh Hà, Tỉnh Hải Dương
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ hầm lò
- Quá trình công tác:	
✓ Từ tháng 05 năm 1981 đến tháng 08 năm 1987 : Nhân viên phòng Kỹ thuật Mỏ than Mông	



Dương	
✓ Từ tháng 02/1997- 01/2003 là Phó giám đốc kỹ thuật công ty than Hà Lâm Vinacomin	
✓ Từ tháng 01/2003-07/2004 là Phó giám đốc Công ty than Bái Tử Long (nay là Công ty than Quang Hanh TKV);	
✓ Từ tháng 07/2004 là Phó Trưởng ban ĐT, KCM của TKV	
✓ Từ 01/2008-09/2013 là Trưởng các ban KCM, TGN của TKV	
✓ Từ 10/2013-10/2015 là Phó giám đốc Trung tâm Điều hành sản xuất tại Quảng Ninh TKV	
✓ Từ tháng 23/10/2015 đến nay: Trưởng ban Tập đoàn, thành viên Ban Quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam Chủ tịch HĐQT Công ty	
Số cổ phần nắm giữ	0 cổ phần

❖ ÔNG: TRỊNH XUÂN THỎA - TV HĐQT (Thành viên không điều hành)

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	10/01/1960
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100600457 Cấp ngày 17/12/2004; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 5, Khu 11, Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:	
✓ 01/1980 – 03/1987	Công nhân khai thác phân xưởng KT2, KT9, Mỏ than Vàng Danh
✓ 4/1987 – 4/1993	Cán bộ chuyên trách Đoàn Thanh niên, Mỏ than Vàng Danh
✓ 5/1993- 2/1995	Phó Bí thư Đoàn thanh niên, Mỏ than Vàng Danh
✓ 3/1995 – 6/1997	Cán bộ chuyên trách Đảng ủy, Mỏ than Vàng Danh
✓ 7/1997 – 11/2001	Phó phòng BV-TT-QS, Công ty than Vàng Danh
✓ 12/2001- 02/2003	Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy, Công ty than Vàng Danh
✓ 03/2003 – 8/2005	Trưởng Ban tổ chức Đảng ủy, Công ty than Vàng Danh
✓ 9/2005 – 5/2008	Phó Bí thư, Trưởng ban tổ chức Đảng ủy, Công ty than Vàng Danh
✓ 6/2008 - 6/2010	Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh- TKV
✓ 7/2010 – 20/4/2011	UV BTV Đảng ủy Than Quảng Ninh, Bí thư Đảng ủy, Phó Giám đốc Công ty - TKV
✓ 21/4/2011 -24/4/2013	UV BTV Đảng ủy Than Quảng Ninh, Bí thư Đảng ủy,



✓ Từ 25/4/2013 đến nay	UV HĐQT, UV BTV Đảng ủy Than Quảng Ninh, Bí thư Đảng ủy,
Số cổ phần nắm giữ	64.648 cổ phần

❖ **ÔNG: VŨ ĐÌNH VIỆT - TV HĐQT (thành viên không điều hành)**

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	07/05/1963
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100728437 ngày cấp 10/11/2012
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế lao động
- Quá trình công tác:	
✓ 10/1983-11/1990	Công nhân sửa chữa điện mỏ than Vàng Danh
✓ 12/1990-06/1994	Học Đại học Công đoàn
✓ 07/1994-08/1994	Cán bộ Công đoàn Liên đoàn tỉnh Quảng Ninh
✓ 09/1994-09/1996	Công nhân sửa chữa điện mỏ than Vàng Danh
✓ 10/1996-11/1998	Cán bộ Công đoàn Mỏ than Vàng Danh
✓ 12/1998-07/2005	Trưởng ban Tổ chức Công đoàn Công ty
✓ 08/2005-11/2012	Phó Chủ tịch Công đoàn Công ty
✓ 12/2012 – 24/4/2013	Chủ tịch Công đoàn Công ty
✓ 24/4/2013 đến nay	UV HĐQT - Chủ tịch Công đoàn Công ty
Số cổ phần nắm giữ	8.001 cổ phần

❖ **ÔNG: PHAN XUÂN THỦY - TV HĐQT (thành viên điều hành) - như trình bày ở trên**

❖ **ÔNG: NGUYỄN TIẾN PHƯƠNG – TV HĐQT (thành viên điều hành) - như trình bày ở trên**



b) Các tiểu ban của Hội đồng quản trị: Công ty chưa thành lập tiểu ban.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty đã thực hiện đúng và đầy đủ chức trách, nhiệm vụ của mình theo quy định của Luật và Điều lệ Công ty. Trong năm Hội đồng Quản trị đã thực hiện 27 lần tổ chức họp và lấy ý kiến bằng văn bản, ban hành 27 Nghị quyết liên quan đến sản xuất kinh doanh, công tác đầu tư và các lĩnh vực khác thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Quản trị. Các kỳ họp Hội đồng quản trị đều được chuẩn bị kỹ về nội dung, đảm bảo trình tự, đúng nguyên tắc, bám sát tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty để đưa ra các quyết định kịp thời cho Giám đốc Công ty triển khai thực hiện theo mục tiêu Đại hội đồng cổ đông đề ra, nội dung kết quả các cuộc họp như sau:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/2017/NQ-HĐQT	05/01/2017	- Thông qua Quy chế sử dụng quỹ khen thưởng người quản lý Công ty; Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc phân xưởng K12 đối với ông Nguyễn Sỹ Hòa
2	02/2017/NQ-HĐQT	20/01/2017	- Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho một số gói thầu thuộc dự án đầu tư khai thác phân lò giếng mức +0 ÷ -175 khu Vàng Danh, Mỏ than Vàng Danh;
3	2.1/2017/NQ-HĐQT	04/02/2017	Ban hành hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh Thời gian áp dụng: Kể từ ngày 01/01/2017
4	03/2017/NQ-HĐQT	08/02/2017	- Thành lập phân xưởng khai thác hầm lò số 12, viết tắt là "KT12" - Điều động ông Nguyễn Chiến Bình - Quản đốc phân xưởng KT3 sang giữ chức vụ Quản đốc phân xưởng KT12 - Bổ nhiệm giữ chức vụ Quản đốc phân xưởng KT3 đối với ông Đặng Hữu Hùng - Phó quản đốc phân xưởng KT3.
5	04/2017/NQ-HĐQT	14/02/2017	- Thông qua nhận xét đánh giá cán bộ quản lý Công ty;
6	4.1/2017/NQ-HĐQT	16/02/2017	- Thành lập phân xưởng Tuyển Vàng Danh 2, viết tắt là "PX.TVD-2" - Điều động và bổ nhiệm ông Bùi Sỹ Lâm - Phó phòng Cơ tuyển giữ chức vụ Quản đốc phân xưởng Tuyển Vàng Danh 2;



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<ul style="list-style-type: none">- Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu số 23: Máy xúc lật bánh hơi, thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy sàng tuyển than Vàng Danh 2 - Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - TKV (dự án điều chỉnh);- Phê duyệt điều chỉnh và bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu một số gói thầu thuộc dự án đầu tư khai thác phần lò giếng mức +0/-175 khu Vàng Danh, Mỏ than Vàng Danh;
7	05/2017/NQ-HĐQT	06/03/2017	<p>1. Phê duyệt phương án huy động vốn, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Huy động vốn theo từng dự án: 860.172 triệu đồng, <p><u>Trong đó:</u></p> <ul style="list-style-type: none">+ Vốn chủ sở hữu: 96.238 triệu đồng;+ Vốn vay: 763.934 triệu đồng. <ul style="list-style-type: none">- Nhu cầu vốn ngắn hạn (vốn lưu động) bình quân 01 tháng: 500 tỷ đồng.- Vay trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 154 tỷ đồng.- Giao cho Giám đốc Công ty căn cứ phương án huy động vốn, kế hoạch đầu tư đã được TKV thông qua hoặc kế hoạch điều chỉnh để chủ động ký kết các hợp đồng vay vốn tại các tổ chức tín dụng <p>2. Thông qua đề Giám đốc Công ty bổ nhiệm lại ông Nhĩ Đức Thảo giữ chức vụ Quản đốc phân xưởng K7</p>
8	5.1/2017/NQ-HĐQT	07/03/2017	<p>Phê duyệt gia hạn tiến độ đánh giá HSDT đấu thầu rộng rãi quốc tế gói thầu số 11: Mua sắm hệ thống thiết bị vật tư chống giữ lò chợ cơ giới hóa đồng bộ cho các vỉa than dày, thuộc dự án Đầu tư khai thác phần lò giếng mức +0 ÷ -175 khu Vàng Danh, mỏ than Vàng Danh, cụ thể như sau:</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<ul style="list-style-type: none">- Thời gian mở thầu gói thầu số 11: ngày 22 tháng 12 năm 2016- Thời gian đánh giá Hồ sơ dự thầu (bao gồm cả thời gian thẩm định): trước ngày 31/3/2017;- Thời gian gia hạn đánh giá HSDT: đến hết ngày 12/06/2017 Lý do: Do tính chất, quy mô gói thầu phức tạp, số lượng nhà thầu tham dự nhiều, khối lượng hồ sơ lớn (do phải đánh giá HSDT cả tiếng Việt và Tiếng Anh, tốn thêm thời gian dịch thuật)
9	06/2017/NQ-HDQT	10/03/2017	Phê kế hoạch chi Quỹ khen thưởng năm 2017, cụ thể như sau: Tổng số tiền chi trong năm 2017 là 10.770 triệu đồng
10	07/2017/NQ-HDQT	17/03/2017	Phê duyệt điều chỉnh và bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu một số gói thầu thuộc dự án đầu tư khai thác phần lò giếng mức +0 ÷ -175 khu Vàng Danh, Mỏ than Vàng Danh
11	08 /2017/NQ-HDQT	22/03/2017	<ol style="list-style-type: none">1. Quyết định bổ nhiệm cán bộ quản lý Công ty đồng thời giữ chức vụ Giám đốc điều hành mỏ khai thác than bằng phương pháp lộ thiên khu lộ via 5 mức từ +270 đến +190; khu lộ via 4,5,6 Cánh gà đến mức +190; khu lộ via 7 mức từ +315 đến +270 thuộc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin đối với ông Trần Văn Thức - Trưởng phòng Kỹ thuật Khai thác (thay ông Nguyễn Trọng Bình nghỉ chờ giải quyết chế độ hưu trí);2. Phê duyệt Quỹ lương thực hiện năm 2016;3. Thông qua Kế hoạch sử dụng lao động, đơn giá tiền lương, tiền lương người quản lý, thù lao của các thành viên HĐQT, BKS Công ty năm 2017.
12	09 /2017/NQ-	03/04/2017	<ol style="list-style-type: none">1. Thông qua nội dung chương trình Đại hội bao gồm:



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
	HĐQT		<ul style="list-style-type: none">- Báo cáo của Ban Giám đốc về Kết quả SX-KD năm 2016; Kế hoạch và biện pháp quản lý điều hành SX-KD năm 2017;- Báo cáo hoạt động của HĐQT Công ty trong năm 2016, phương hướng nhiệm vụ HĐQT năm 2017;- Báo cáo giám sát hoạt động quản lý điều hành năm 2016 và Thẩm định báo cáo tài chính năm 2016 của Ban Kiểm soát Công ty;- Báo cáo tài chính tóm tắt năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán BDO;- Thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2016;- Báo cáo chi trả thù lao cho các thành viên HĐQT, BKS năm 2016 và kế hoạch chi trả năm 2017- Thông qua đề xuất mức cổ tức năm 2017;- Báo cáo về việc vay vốn để hoạt động năm 2017;- Đề xuất Công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty; <ol style="list-style-type: none">2. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho gói thầu lập điều chỉnh dự án đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh gà, Mỏ than Vàng Danh, Công ty than Vàng Danh;3. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho gói thầu chi phí kiểm toán thuộc dự án đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh gà, Mỏ than Vàng Danh, Công ty than Vàng Danh;4. Phê duyệt kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2017, thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý II năm 2017.
13	10 /2017/NQ- HĐQT	14/04/2017	<ol style="list-style-type: none">1. Thông qua danh sách quy hoạch cán bộ chủ chốt các đơn vị trong Công ty giai đoạn 2015-2017 được rà soát, bổ sung năm 2017;



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>2. Thông qua đề Giám đốc Công ty Quyết định bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc phân xưởng khai thác 9 (KT9) đối với ông Hoàng Tiến Nam;</p> <p>3. Ban hành Quy chế quản lý lao động và tiền lương trong Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;</p>
14	11 /2017/NQ-HDQT	03/05/2017	<p>Thông qua đề Giám đốc Công ty Quyết định:</p> <p>1. Điều động và bổ nhiệm chức vụ Trưởng phòng Thông gió và thoát nước mỏ đối với ông Bùi Đoàn Hoàng - Quản đốc phân xưởng Thông gió đo khí mỏ thay ông Dư Đức Trọng - Trưởng phòng TGN nghỉ chế độ hưu trí.</p> <p>2. Điều động và bổ nhiệm chức vụ Quản đốc phân xưởng Thông gió đo khí mỏ đối với ông Vũ Đăng Chuyên - Phó phòng An toàn - BHLĐ thay ông Bùi Đoàn Hoàng - Quản đốc phân xưởng Thông gió đo khí Mỏ được điều động nhận nhiệm vụ mới.</p>
15	12 /2017/NQ-HDQT	21/06/2017	<p>Đồng ý cho thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin đối với ông Nguyễn Quý Dũng để Tập đoàn TKV điều chuyển nhận nhiệm vụ mới.</p>
16	13 /2017/NQ-HDQT	27/06/2017	<p>Thông qua đề Giám đốc Công ty Quyết định.</p> <p>1. Kéo dài thời gian bổ nhiệm lần trước đến thời điểm nghỉ hưu đối với ông Bùi Tăng Quang - Quản đốc phân xưởng Gia công vật liệu xây dựng.</p> <p>2. Kéo dài thời gian bổ nhiệm lần trước đến ngày 31/10/2017 đối với ông Trần Văn Hậu - Quản đốc phân xưởng KT2.</p> <p>Lý do: Đang trong thời gian thi hành kỷ luật lao động (kéo dài thời gian nâng lương không quá 6 tháng).</p> <p>3. Bổ nhiệm lại chức vụ Trưởng phòng, Quản đốc các đơn vị trong Công ty: 12</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			người.
17	14 /2017/NQ-HĐQT	03/07/2017	.- Phê duyệt kết quả sản xuất kinh doanh quý II năm 2017, thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý III năm 2017
18	15 /2017/NQ-HĐQT	07/07/2017	Phê duyệt đề án tái cơ cấu Công ty giai đoạn 2017-2020
19	16 /2017/NQ-HĐQT	03/08/2017	- Thông qua việc bổ nhiệm lại chức vụ Trưởng phòng, phòng Bảo vệ -Quân sự đối với ông Nguyễn Thanh Tùng; - Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Kiểm toán các hạng mục XDCB hoàn thành thuộc dự án đầu tư khai thác phần lò giếng mức +0 ÷ -175 khu Vàng Danh, Mỏ than Vàng Danh
20	17 /2017/NQ-HĐQT	17/08/2017	Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch tuyển dụng lao động năm 2017
21	18 /2017/NQ-HĐQT	19/08/2017	Bổ nhiệm giữ chức vụ Kế toán Trưởng Công ty kiêm Trưởng phòng Thống kê - Kế toán - Tài chính đối với bà Trần Thị Thu Thảo ;
22	19 /2017/NQ-HĐQT	29/08/2017	- Phê duyệt đề cương - dự toán và kế hoạch LCNT lập dự án: Đầu tư khai thác phần lò giếng mức +0÷ -175 khu Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh (điều chỉnh); - Phê duyệt đổi tên đơn vị + Tên cũ: Phòng Cơ điện tuyển than, tên viết tắt: Phòng Cơ tuyển; + Đổi thành tên mới: Phòng Kỹ thuật tuyển khoáng, tên viết tắt: TK
23	20 /2017/NQ-HĐQT	07/09/2017	- Quyết định việc xếp hạng công ty như sau: a) Xếp hạng Công ty Cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin là Công ty hạng I. b) Tiền lương và chế độ phụ cấp lương, xếp lương, nâng lương đối với các chức danh người quản lý công ty hưởng theo Công ty hạng I và Hệ thống thang lương, bảng



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>lương và chế độ phụ cấp lương trong Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.</p> <ul style="list-style-type: none">- Bổ nhiệm ông Phùng Trung Hoài; số danh bạ: 12732 - Thư ký Công ty, Phó phòng Đầu tư - Môi trường, đồng thời giữ chức vụ Người phụ trách quản trị Công ty.+ Chức năng, nhiệm vụ của Người phụ trách quản trị Công ty thực hiện theo Điều 18, Chương III, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP và các quy định pháp luật hiện hành;+ Mức lương, thù lao theo quy định hiện hành của Công ty, hướng dẫn của TKV và của Nhà nước
24	21 /2017/NQ-HĐQT	12/10/2017	<p>1. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định bổ nhiệm lại chức vụ - Tờ trình số 728/TTr-TVD-TCLĐ ngày 02/10/2017 của Giám đốc Công ty.</p> <ul style="list-style-type: none">- Bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc phân xưởng Khai thác 2 (KT2) đối với ông Trần Văn Hậu.- Bổ nhiệm lại chức vụ Trưởng phòng Cơ điện - Vận tải (CV) đối với ông Phan Quốc Thích.- Bổ nhiệm lại chức vụ Trưởng phòng Đầu tư - Môi trường (ĐTM) đối với ông Dương Đình Thoại. <p>2. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định thi hành kỷ luật đối với ông Hồ Phong</p> <ul style="list-style-type: none">- Quản đốc phân xưởng KT1- Mức độ phạm lỗi: Chưa hoàn thành nhiệm vụ được giao; công tác kiểm tra, kiểm soát hiện trường sản xuất của đơn vị chưa đạt yêu cầu, chưa nhận diện được các nguy cơ gây mất an toàn để có các giải pháp chỉ đạo thực hiện;- Hình thức kỷ luật: Khiển trách (theo điểm 1.7 khoản 1, Điều 36, Nội quy lao động của Công ty); <p>3. Phê duyệt kết quả sản xuất kinh doanh</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>quý III, 9 tháng năm 2017 và thông qua Kế hoạch sản xuất quý IV năm 2017;</p> <p>4. Thông qua Quy chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ trong Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin</p>
25	22 /2017/NQ-HĐQT	30/10/2017	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua Phương án giải thể phân xưởng Gia công vật liệu xây dựng; - Đổi tên phân xưởng Ô tô thành Phân xưởng Cơ giới - Xây dựng (CG-XD); - Cho thôi giữ chức vụ quản đốc phân xưởng Ô tô, giao giữ chức vụ Quản đốc phân xưởng Cơ giới Xây dựng đối với ông Võ Ngọc Dũng; - Kéo dài thời gian bổ nhiệm lần trước đến ngày 31/01/2018 đối với ông Hồ Phong - Quản đốc phân xưởng Khai thác 1; - Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định bổ nhiệm lại chức vụ: <ul style="list-style-type: none"> + Bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc phân xưởng Tuyển than đối với ông Bùi Sỹ Hưng. + Bổ nhiệm lại chức vụ Trưởng phòng Kỹ thuật Tuyển khoáng (TK) đối với ông Nguyễn Khắc Hùng. + Bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc phân xưởng K2 đối với ông Nguyễn Thế Anh
26	23 /2017/NQ-HĐQT	08/12/2017	<p>Thông qua nhận xét, đánh giá, phân loại cán bộ quản lý Công ty năm 2017, bao gồm các chức danh: Thành viên HĐQT, các Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng Ban kiểm soát; trưởng phòng, Trạm trưởng y tế và Quản đốc các đơn vị trong Công ty.</p>
27	24 /2017/NQ-HĐQT	26/12/2017	<p>1. Thông qua Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2017 điều chỉnh:</p> <p>a) Kế hoạch ban đầu:</p> <p>- Tổng mức đầu tư : 946.189 triệu đồng</p> <p><i>trong đó:</i></p> <p>+ Xây lắp : 234.780</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			triệu đồng + Thiết bị : 651.226 triệu đồng + Chi phí quản lý, tư vấn, khác : 60.183 triệu đồng b) Kế hoạch điều chỉnh: - Tổng mức đầu tư : 815.207 triệu đồng <u>trong đó:</u> + Xây lắp : 191.485 triệu đồng + Thiết bị : 576.287 triệu đồng + Chi phí quản lý, tư vấn, khác : 47.435 triệu đồng 2. Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2018 của Công ty - Tổng mức đầu tư : 252.019 triệu đồng <u>trong đó:</u> + Xây lắp : 30.014 triệu đồng + Thiết bị : 200.662 triệu đồng + Chi phí quản lý, tư vấn, khác : 15.343 triệu đồng; 3. Phê duyệt ban hành quy chế quản lý, sử dụng Quỹ phúc lợi của Công ty; 4. Phê duyệt kết quả SXKD năm 2017 của Công ty; 5. Thông qua kế hoạch SXKD năm 2018 và kế hoạch SXKD quý I năm 2018; 6. Phê duyệt giao tài nguyên và kế hoạch khai thác than năm 2018 cho các đơn vị nhận thầu khai thác than.

2. Ban Kiểm soát



a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Ban Kiểm soát của Công ty hiện nay bao gồm:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Trần Thị Vân Anh	Trưởng Ban Kiểm Soát
2	Phùng Thế Anh	Thành viên Ban Kiểm Soát
3	Nguyễn Thị Luyến	Thành viên Ban Kiểm Soát

❖ **BÀ: TRẦN THỊ VÂN ANH - TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT**

- Giới tính:	Nữ
- Ngày sinh:	01/06/1969
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100483675 Cấp ngày 12/06/2006; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Phường Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kế toán
- Quá trình công tác:	
✓ 1989 - 1993	Nhân viên trường Công nhân Hữu Nghị Việt Xô
✓ 1994 - 1999	Nhân viên Kế toán Mỏ than Yên Tử, Uông Bí, Quảng Ninh
✓ 2000 - 03/2001	Nhân viên phòng Tài chính - Kế toán Mỏ than Nam Mẫu
✓ 04/2001 - 09/2004	Phó phòng Kế toán tài chính Mỏ than Nam Mẫu
✓ 10/2004 - 04/2006	Phó phòng TKKTTC Xí nghiệp Than Nam Mẫu
✓ 05/2006 - 07/2006	Trưởng phòng TKKTTC Công ty TNHH MTV than Nam mẫu
✓ 08/2006 – 12/2010	Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu
✓ 2011 – 03/2016	Kế toán trưởng Công ty than Nam Mẫu - TKV
✓ 04/2016 đến nay	Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin



Số cổ phần nắm giữ	0 cổ phần
--------------------	-----------

❖ ÔNG: PHÙNG THẾ ANH - UV BAN KIỂM SOÁT

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	15/01/1974
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100626577
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Phường Đông, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư kinh tế quản trị doanh nghiệp
- Quá trình công tác:	
✓ 10/1994-01/2005	Công nhân cơ điện Phân xưởng KT2, VT56, VTG
✓ 02/2005-24/04/2013	Nhân viên Phòng Kế hoạch
✓ 25/4/2013 đến nay	Nhân viên Phòng Kế hoạch, kiêm UV Ban KS
Số cổ phần nắm giữ	2.177

❖ BÀ: NGUYỄN THỊ LUYẾN - UV BAN KIỂM SOÁT

- Giới tính:	Nữ
- Ngày sinh:	24/08/1963
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100331250 Cấp ngày 15/7/2011; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 1, Khu 6, Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư kinh tế mỏ
- Quá trình công tác:	



✓ 2/1987 – 10/2006	Nhân viên Phòng TK-KT-TC Công ty than Vàng Danh
✓ 11/2006 – 6/2008	Nhân viên Phòng Đầu tư xây dựng &MT Công ty than Vàng Danh
✓ 7/2008 – 20/4/2011	Ủy viên Ban Kiểm soát, Nhân viên Phòng ĐTXD&MT Công ty CP Than Vàng Danh – TKV
✓ 21/4/2011 đến nay	Ủy viên Ban Kiểm soát, Nhân viên Phòng ĐTXD&MT Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	6.996 cổ phần

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Năm 2017 Ban Kiểm soát Công ty đã thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình theo Quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của Ban.

Đã tổ chức 04 cuộc họp của ban kiểm soát để:

Giám sát hoạt động quản lý điều hành của HĐQT, thông qua việc thực thi các văn bản quản lý của Nhà nước, Tập đoàn, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Giám sát hoạt động của Ban Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý Công ty thông qua việc thực hiện hợp đồng phối hợp kinh doanh giữa Giám đốc Công ty với Tập đoàn; việc triển khai thực hiện Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, các văn bản quản lý khác của Nhà Nước và Tập đoàn.

- Kiểm soát việc xây dựng, tổ chức thực hiện các văn bản quản lý nội bộ để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ Công ty. Giám sát việc thực thi pháp luật và công bố thông tin của Công ty theo quy định.

- Thẩm định Báo cáo tài chính quý và năm; Báo cáo công tác quản lý điều hành của HĐQT và Ban Giám đốc Công ty, trình HĐQT Tập đoàn, Đại hội đồng Cổ đông Công ty và các cơ quan quản lý Nhà nước.

- Giám sát việc phối hợp lãnh đạo Công ty thông qua Nghị quyết liên tịch giữa Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn thanh niên với HĐQT và Ban Giám đốc Công ty.

- Xem xét tính hợp lý của việc huy động, phân phối và sử dụng các nguồn lực: Tài sản, vật tư, tiền vốn, tuyển dụng, sử dụng và chế độ của người lao động;

- Giám sát Ban Giám đốc Công ty trong việc thực thi những kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và kiểm soát nội bộ...

- Đề xuất lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán, xem xét thư quản lý của Kiểm toán độc lập và ý kiến phản hồi của Ban Giám đốc Công ty.

- Tham gia các cuộc họp của HĐQT và Ban Giám đốc Công ty (khi được mời) với tinh thần trách nhiệm, xây dựng và hợp tác; Trao đổi và tham gia ý kiến thẳng thắn, trung thực với HĐQT và Ban Giám đốc Công ty.



- Thường xuyên giữ mối liên hệ giữa các thành viên trong Ban kiểm soát, giữa Ban kiểm soát với HĐQT, Ban lãnh đạo Công ty và các Cổ đông.

- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Thù lao thành viên Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng giữ chức	Tổng số thù lao (đ)
1.	Phạm Trung Tuấn	Chủ tịch HĐQT	12	86.400.000
2.	Phan Xuân Thủy	Thành viên HĐQT	12	76.430.800
3.	Trịnh Xuân Thòa	Thành viên HĐQT	12	76.430.800
4.	Nguyễn Tiến Phụng	Thành viên HĐQT	12	76.430.800
5.	Vũ Đình Việt	Thành viên HĐQT	12	76.430.800

- Thù lao thành viên Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng giữ chức	Tổng số thù lao (đ)
1.	Trần Thị Vân Anh	Trưởng Ban kiểm soát	12	382.154.000
2.	Phùng Thế Anh	TV Ban kiểm soát	12	69.784.460
3.	Nguyễn Thị Luyến	TV Ban kiểm soát	12	69.784.460

- Lương, thù lao Ban Giám đốc:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng giữ chức	Tổng số thù lao (đ)
1.	Phan Xuân Thủy	Giám đốc	12	432.000.000
2.	Nguyễn Tiến Phụng	Phó Giám đốc	12	382.154.000
3.	Nguyễn Quang Trung	Phó Giám đốc	12	382.154.000
4.	Trịnh Văn An	Phó Giám đốc	12	382.154.000
5.	Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc	8,33	382.154.000
6.	Vương Minh Thu	Phó Giám đốc	12	382.154.000
7.	Nguyễn Quý Dũng	Kế toán trưởng	6,06	176.337.000
9.	Trần Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng	4,42	128.501.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:



- Công ty đã thực hiện đúng, đủ, tuân thủ pháp luật về quản trị Công ty, tuy nhiên còn một số nội dung chưa thực hiện được, cụ thể: một số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát của công ty chưa được tham gia các khóa đào tạo về quản trị công ty tại các cơ sở đào tạo được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công nhận.

- Giải pháp và kế hoạch khắc phục: Bố trí thời gian và tạo điều kiện để các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Giám đốc Công ty và Thư ký Công ty tham gia các khóa đào tạo về quản trị Công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công nhận.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

a) Bảng cân đối kế toán

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		662,297,923,052	644,466,204,256
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7,893,653,743	8,615,266,518
111	1. Tiền		7,893,653,743	8,615,266,518
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		152,202,426,751	321,780,473,458
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	129,224,498,019	268,685,553,078
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	18,234,711,908	31,602,835,847
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		2,035,610,100	16,247,764,919
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	6,449,831,123	9,364,166,062
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3,742,224,399)	(4,119,846,448)
140	IV. Hàng tồn kho	8	496,519,336,262	308,198,163,428
141	1. Hàng tồn kho		496,519,336,262	308,198,163,428
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5,682,506,296	5,872,300,852
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	5,461,942,196	3,742,922,552
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	220,564,100	2,129,378,300
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2,717,380,701,767	2,562,448,346,509



210	I. Các khoản phải thu dài hạn		42,202,884,516	38,644,469,964
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	5	15,643,936,850	15,645,751,900
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	26,558,947,666	22,998,718,064
220	II. Tài sản cố định		2,047,421,945,445	1,427,255,013,096
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2,047,045,815,815	1,427,255,013,096
222	- Nguyên giá		5,072,000,520,562	4,067,953,786,262
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3,024,954,704,747)	(2,640,698,773,166)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	376,129,630	-
228	- Nguyên giá		1,441,959,443	1,061,959,443
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,065,829,813)	(1,061,959,443)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		26,305,740,552	691,995,788,828
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	26,305,740,552	691,995,788,828
260	VI. Tài sản dài hạn khác		601,450,131,254	404,553,074,621
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	601,450,131,254	404,283,982,595
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	-	269,092,026
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3,379,678,624,819	3,206,914,550,765
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2,886,109,727,525	2,715,042,843,932
310	I. Nợ ngắn hạn		1,235,126,231,910	1,116,659,760,038
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	242,870,064,671	323,816,576,913
312	1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	28,308,089,475	83,161,159,782
314	3. Phải trả người lao động		106,263,193,644	146,043,679,989
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	17,451,669	134,491,771
316	4. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	4. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	156,412,192,523	44,332,631,639
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	690,760,286,400	511,507,958,217
321	6. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10,494,953,528	7,663,261,727



323	7. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	7. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		1,650,983,495,615	1,598,383,083,894
331	0. Phải trả người bán dài hạn	14	-	-
332	0. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	0. Chi phí phải trả dài hạn	16	-	-
334	0. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	0. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	0. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	0. Phải trả dài hạn khác	17	-	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	1,650,983,495,615	1,598,383,083,894
339	1. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	1. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30	-	-
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		493,568,897,294	491,871,706,833
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	479,991,744,617	479,896,291,937
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		449,628,640,000	449,628,640,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		449,628,640,000	449,628,640,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(393,100,000)	(393,100,000)
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		351,818,182	351,818,182
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	-
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		421,481,079	421,481,079
419	4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-



420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29,982,905,356	29,887,452,676
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		29,982,905,356	29,887,452,676
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		13,577,152,677	11,975,414,896
431	0. Nguồn kinh phí		-	-
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	19	13,577,152,677	11,975,414,896
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3,379,678,624,819	3,206,914,550,765

b) Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2,915,588,114,627	2,771,164,412,908
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,915,588,114,627	2,771,164,412,908
4. Giá vốn hàng bán	22	2,500,456,214,405	2,367,407,058,678
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		415,131,900,222	403,757,354,230
6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	887,039,364	819,643,093
7. Chi phí tài chính	24	161,011,509,374	116,368,254,909
- Trong đó: Chi phí lãi vay		161,011,509,374	116,368,254,909
8. Chi phí bán hàng	25	4,688,388,725	4,070,433,799
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	207,359,885,540	227,711,011,240
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42,959,155,947	56,427,297,375
11. Thu nhập khác	27	1,984,694,489	1,163,871,165
12. Chi phí khác	28	6,261,567,573	19,065,225,381
13. Lợi nhuận khác		(4,276,873,084)	(17,901,354,216)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38,682,282,863	38,525,943,159
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	8,430,285,481	8,907,582,509
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	269,092,026	(269,092,026)



17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29,982,905,356	29,887,452,676
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	667	695
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		667	688

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>		<i>38,682,282,863</i>	<i>38,525,943,159</i>
	<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		463,575,703,892	404,878,877,882
03	- Các khoản dự phòng		2,093,639,347	677,691,999
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại - các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(869,945,677)	(1,714,406,454)
06	- Chi phí lãi vay		161,011,509,374	116,368,254,909
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>		<i>664,493,189,799</i>	<i>558,736,361,495</i>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		181,637,471,605	(52,986,397,307)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(188,321,172,834)	(142,220,518,355)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(62,858,893,946)	52,967,993,021
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(198,854,268,303)	(256,838,805,524)
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(161,011,509,374)	(116,368,254,909)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9,188,939,647)	(9,265,206,860)



16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1,439,300,000	858,909,997
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(15,006,201,675)	(25,927,451,153)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>212,328,975,625</i>	<i>8,956,630,405</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(432,298,452,396)	(976,855,246,893)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	747,431,079	1,323,743,318
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	122,514,598	819,643,093
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(431,428,506,719)</i>	<i>(974,711,860,482)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	0. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	1. Tiền thu đi vay	1,786,687,143,588	2,009,820,956,480
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1,554,834,403,684)	(1,111,950,467,508)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(13,474,821,585)	(9,726,282,465)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>218,377,918,319</i>	<i>888,144,206,507</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>(721,612,775)</i>	<i>(77,611,023,570)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	8,615,266,518	86,226,290,088
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	7,893,653,743	8,615,266,518

d) Thuyết minh báo cáo tài chính:

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Đặc điểm của doanh nghiệp:

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 8 số 5700101877 ngày 22/9/2016.



Trụ sở chính của Công ty tại 185 đường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi chín tỷ, sáu trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) tương đương 44.962.864 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất than

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng

- Khai thác và thu gom than bùn

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu Khai thác sàng tuyển, chế biến than năm 2017 với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Cuối năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký hai bên thực hiện quyết toán.

Chúng tôi nhận thấy Bảng cân đối kế toán phản ánh nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn 572.828.308.858 đồng, Những vấn đề này có thể làm cho người đọc Báo cáo tài chính nhận thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, căn cứ vào hợp đồng phối hợp kinh doanh năm 2018 giữa Công ty và Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng Sản Việt Nam như sau: sản lượng than tiêu thụ là 2.244.000 tấn, lợi nhuận trước thuế là 41,145 tỷ và hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn diễn ra bình thường. Vì vậy, chúng tôi tin rằng việc áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty chúng tôi là phù hợp.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu



Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

- Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

- Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thành phẩm xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm của các công đoạn được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế đến thời điểm cuối năm của từng công đoạn.

Riêng đối với chi sản xuất than nguyên khai dở dang nếu độ tro của than nguyên khai tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch sẽ được điều chỉnh theo tỷ lệ so với độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05-06 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo sản lượng than sản xuất trong năm.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Chi phí phải trả:



Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Vốn Chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

15. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

- Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

- Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế tài nguyên



Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên đối với than lộ thiên là 12%, than hầm lò là 10%.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	295.536.599	2.585.298.112
Tiền gửi ngân hàng	7.598.117.144	6.029.968.406
Cộng	7.893.653.743	8.615.266.518

2. Phải thu khách hàng

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	129.163.134.817	268.662.614.272
Các khoản phải thu khách hàng khác	61.363.202	22.938.806
Cộng	129.224.498.019	268.685.553.078

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	129.196.437.817	268.671.708.808

3. Trả trước cho người bán

31/12/2017

01/01/2017



CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN
 Số 185 Nguyễn Văn Cừ, Phường Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh
 Điện thoại: (84-0203) 3853 108; Fax: (84-0203) 3853 120;
 Website: www.vangdanhcoal.com.vn

	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
	3,363,135,995	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	-	-	25,269,772,700	-
Công ty Cổ phần Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ	14,163,294,900	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ điện ASEAN	-	-	3,116,800,000	-
Trả trước cho nhà cung cấp khác	708,281,013	-	3,216,263,147	-
	18,234,711,908	-	31,602,835,847	-
b) Dài hạn				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	9,630,539,390	-	9,632,354,440	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí	6,013,397,460	274,056,218	6,013,397,460	-
	15,643,936,850	274,056,218	15,645,751,900	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	3,363,135,995	-	657,721,537	-
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
	3,363,135,995	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	-	-	25,269,772,700	-
Công ty Cổ phần Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ	14,163,294,900	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ điện ASEAN	-	-	3,116,800,000	-
Trả trước cho nhà cung cấp khác	708,281,013	-	3,216,263,147	-
	18,234,711,908	-	31,602,835,847	-



b) Dài hạn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	9,630,539,390	-	9,632,354,440	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí	6,013,397,460	274,056,218	6,013,397,460	-
	<u>15,643,936,850</u>	<u>274,056,218</u>	<u>15,645,751,900</u>	<u>-</u>
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	<u>3,363,135,995</u>	<u>-</u>	<u>657,721,537</u>	<u>-</u>

4. Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu tiền nhà, điện, nước, thuế TNCN	850,477,966	-	1,208,558,746	-
Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật	5,427,737,428	3,468,168,181	8,057,117,492	4,119,846,448
Tạm ứng	94,976,629	-	20,107,624	-
Phải thu khác	76,639,100	-	78,382,200	-
	<u>6,449,831,123</u>	<u>3,468,168,181</u>	<u>9,364,166,062</u>	<u>4,119,846,448</u>
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
b) Dài hạn				
Ký quỹ môi trường tại quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	24,233,989,542	-	21,497,166,524	-
Đặt cược vỏ bình khí công nghiệp	148,000,000	-	148,000,000	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ	2,108,076,306	-	1,343,551,540	-
Phải thu khác	68,881,818	-	10,000,000	-
	<u>26,558,947,666</u>	<u>-</u>	<u>22,998,718,064</u>	<u>-</u>

5. Nợ xấu

31/12/2017		01/01/2017	
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND



Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán

Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật	5,427,737,428	1,959,569,247	8,057,117,492	3,937,271,044
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí	6,013,397,460	5,739,341,242	6,013,397,460	6,013,397,460
	11,441,134,888	7,698,910,489	14,070,514,952	9,950,668,504

6. Hàng tồn kho

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	27,503,750,786	-	23,548,871,804	-
Công cụ, dụng cụ	1,135,984,741	-	763,668,211	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	80,092,548,748	-	46,176,494,920	-
Thành phẩm	385,544,873,034	-	235,595,631,300	-
Hàng hóa	2,242,178,953	-	2,113,497,193	-
	496,519,336,262	-	308,198,163,428	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Xây dựng Nhà máy sàng tuyển Vàng Danh II ⁽¹⁾	2,872,511	606,981,043,419
Dự án khai thác phần lò giếng mức +00 -:- -175 khu Vàng Danh ⁽²⁾	3,444,142,995	82,365,328,013
Xây dựng văn phòng làm việc Công ty tại phường Thanh Sơn thành phố Uông Bí	1,668,723,184	1,659,577,184
Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2016	9,036,905,008	-
Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2017	10,432,640,000	-
Dự án khác	1,720,456,854	989,840,212
	26,305,740,552	691,995,788,828

8. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết tại phụ lục 1)

9. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
--------------------------------	-------------



Nguyên giá TSCĐ

Số dư đầu năm	1,061,959,443	1,061,959,443
- Mua trong năm	380,000,000	380,000,000
Số dư cuối năm	1,441,959,443	1,441,959,443

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	1,061,959,443	1,061,959,443
- Khấu hao trong năm	3,870,370	3,870,370
Số dư cuối năm	1,065,829,813	1,065,829,813

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	376,129,630	376,129,630

10. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,078,650,002	1,478,975,000
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	1,044,186,309	1,317,307,428
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	524,943,040	557,799,278
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,814,162,845	388,840,846
	5,461,942,196	3,742,922,552
b) Dài hạn		
Cột chống thủy lực, xà, giá thủy lực và máy đo khí	14,978,797,517	19,398,026,651
Chi phí sửa chữa tài sản cố định ⁽¹⁾	27,636,525,379	39,426,291,354
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ⁽²⁾	440,849,458,860	344,869,327,160
Phí sử dụng tài liệu ⁽³⁾	111,496,275,400	-
Các khoản khác	6,489,074,098	590,337,430
	601,450,131,254	404,283,982,595

⁽¹⁾ Chi phí sửa chữa tài sản cố định, phân bổ trong thời gian 24 tháng tính từ ngày hoàn thành sửa chữa.

⁽²⁾ Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ vào chi phí theo sản lượng than sạch sản xuất trong năm.

⁽³⁾ Phí sử dụng tài liệu phân bổ vào chi phí theo sản lượng than sạch sản xuất trong năm.

11. Vay và thuê nợ tài chính (xem chi tiết tại phụ lục 2)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

31/12/2017		01/01/2017	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND



a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	14,030,836,626	14,030,836,626	17,380,763,823	17,380,763,823
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	32,261,228,245	32,261,228,245	33,650,819,197	33,650,819,197
Trường Cao đẳng Than -Khoáng sản Việt nam	17,987,806,208	17,987,806,208	12,748,152,816	12,748,152,816
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin	6,900,849,200	6,900,849,200	11,076,889,721	11,076,889,721
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	6,677,688,855	6,677,688,855	10,007,027,674	10,007,027,674
Công ty Xây dựng Hầm lò II - TKV	12,137,903,893	12,137,903,893	37,964,652,738	37,964,652,738
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	16,458,298,504	16,458,298,504	22,621,558,780	22,621,558,780
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	25,635,440,965	25,635,440,965	1,225,832,538	1,225,832,538
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và Đóng tàu - TKV	5,040,286,483	5,040,286,483	4,004,810,295	4,004,810,295
Phải trả các đối tượng khác	105,739,725,692	105,739,725,692	173,136,069,331	173,136,069,331
	242,870,064,671	242,870,064,671	323,816,576,913	323,816,576,913
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	149,555,446,759	149,555,446,759	185,543,873,301	185,543,873,301

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (xem chi tiết tại phụ lục 3)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	-	116,716,562
Trích trước tiền điện thoại cố định	17,451,669	17,775,209
	17,451,669	134,491,771

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2,960,643,866	2,449,043,666
Kinh phí hoạt động Đảng	535,068,907	631,290,907
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	390,215,129	376,177,514
Phải trả tiền than giao thầu đã nghiệm thu xác nhận khối lượng	45,955,692,225	35,661,204,561
Kinh phí khám chữa bệnh của cán bộ công nhân viên có thẻ BHYT	336,294,779	967,794,395



Quỹ tương trợ gia đình nạn nhân bị tai nạn lao động	652,477,907	665,784,186
Các quỹ văn hóa thể thao, hoạt động xã hội của Công ty	1,626,367,881	950,591,040
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tạm ứng tiền than qua hình thức LC nội địa	100,000,000,000	-
Kinh phí đổi mới cơ cấu lao động phải trả	1,255,150,000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,700,281,829	2,630,745,370

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục 4)

b) Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin	300,487,430,000	66,83	300,487,430,000	66,83
Các cổ đông khác	149,141,210,000	33,17	149,141,210,000	33,17
	449,628,640,000	100,00	449,628,640,000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	449,628,640,000	420,235,040,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	29,393,600,000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	449,628,640,000	449,628,640,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	29,887,452,676	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44,962,864	44,962,864
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44,962,864	44,962,864
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44,962,864	44,962,864
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44,962,864	44,962,864
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44,962,864	44,962,864

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	421,481,079	421,481,079



421,481,079 421,481,079

17. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Mục đích sử dụng là để bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh và tiêu thụ than.

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

31/12/2017 01/01/2017
VND VND

Nợ khó đòi đã xử lý

4,850,618,626 2,412,004,278

Công ty thực hiện xử lý công nợ khó đòi đối với tiền bồi thường của công nhân nghỉ việc theo Quyết định số 2187 ngày 31/12/2017 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2017 Năm 2016
VND VND

Doanh thu bán hàng

2,888,196,618,848 2,660,987,211,687

Doanh thu cung cấp dịch vụ

27,391,495,779 110,177,201,221

2,915,588,114,627 2,771,164,412,908

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

2,888,155,179,492 2,660,960,739,57

20. Giá vốn hàng bán

Năm 2017 Năm 2016
VND VND

Giá vốn của thành phẩm đã bán

2,473,064,718,626 2,257,229,857,457

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

27,391,495,779 110,177,201,221

2,500,456,214,405 2,367,407,058,678

21. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm 2017 Năm 2016
VND VND

Lãi tiền gửi

122,514,598 153,118,634

Lãi ký quỹ môi trường

764,524,766 666,524,459

887,039,364 819,643,093

22. Chi phí tài chính



	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	161,011,509,374	116,368,254,909
	161,011,509,374	116,368,254,909

23. Chi phí bán hàng

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122,479,927	-
Chi phí nhân công	2,779,849,787	2,549,436,584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,539,830,356	1,520,997,215
Chi phí khác bằng tiền	246,228,655	-
	4,688,388,725	4,070,433,799

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,367,720,714	9,299,195,426
Chi phí nhân công	51,953,168,177	57,564,177,790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,137,183,829	12,393,521,451
Chi phí dự phòng	2,093,639,347	1,768,225,481
Thuế, phí và lệ phí	81,365,847,985	101,474,246,573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,480,364,801	8,574,522,958
Chi phí khác bằng tiền	41,961,960,687	36,637,121,561
	207,359,885,540	227,711,011,240

26. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	747,431,079	991,916,361
Nợ khó đòi đã xử lý nay thu được	32,647,048	71,515,630
Thuế được giảm	-	17,909,407
Thu Nhà thầu do vi phạm Hợp đồng	1,106,610,306	-
Các khoản khác	98,006,056	82,529,767
	1,984,694,489	1,163,871,165

27. Chi phí khác

Năm 2017	Năm 2016
VND	VND



	VND	VND
Thuế nộp bổ sung	34,689,167	18,817,238,788
Điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	4,958,865,572	-
Giá vốn chất thải nguy hại	65,637,203	-
Chi phí ban đầu của dự án dừng triển khai	95,882,200	-
Tiền thuê đất của Nhà máy tuyển Vàng Danh II	537,079,915	-
Các khoản khác	569,413,516	247,986,593
	6,261,567,573	19,065,225,381

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	38,682,282,863	38,525,943,159
Các khoản điều chỉnh tăng	3,469,144,541	4,617,070,180
- Chi phí không hợp lệ	3,469,144,541	4,617,070,180
Các khoản điều chỉnh giảm	-	85,106,941
- Hoàn nhập trích lập dự phòng	-	85,106,941
Thu nhập chịu thuế TNDN	42,151,427,404	43,057,906,398
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	296,001,229
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	8,430,285,481	8,907,582,509
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3,894,531,542	4,252,155,893
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9,188,939,647)	(9,265,206,860)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3,135,877,376	3,894,531,542

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	269,092,026
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	269,092,026

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	269,092,026	(269,092,026)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	269,092,026	(269,092,026)



30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	29,982,905,356	29,887,452,676
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	29,982,905,356	29,887,452,676
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	44,962,864	43,022,081
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	667	695

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	598,240,272,593	591,821,923,778
Chi phí nhân công	821,304,610,823	827,149,043,017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	463,575,703,892	404,878,877,882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168,927,718,229	120,781,875,424
Chi phí khác bằng tiền	725,990,009,113	658,340,526,628
	2,778,038,314,650	2,602,972,246,729

32. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trong đương tiền	7,893,653,743	-	8,615,266,518	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162,233,276,808	(3,468,168,181)	301,048,437,204	(4,119,846,448)
	170,126,930,551	(3,468,168,181)	309,663,703,722	(4,119,846,448)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			2,341,743,782,015	2,109,891,042,111
Phải trả người bán, phải trả khác			399,282,257,194	368,149,208,552



Chi phí phải trả

17,451,669

134,491,771

2,741,043,490,878

2,478,174,742,434

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và tương đương tiền	7,893,653,743	-	-	7,893,653,743
Phải thu khách hàng, phải thu khác	132,206,160,961	26,558,947,666	-	158,765,108,627
	<u>140,099,814,704</u>	<u>26,558,947,666</u>	<u>-</u>	<u>166,658,762,370</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	8,615,266,518	-	-	8,615,266,518
Phải thu khách hàng, phải thu khác	273,929,872,692	22,998,718,064	-	296,928,590,756
	<u>282,545,139,210</u>	<u>22,998,718,064</u>	<u>-</u>	<u>305,543,857,274</u>



Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	690,760,286,400	1,650,983,495,615	-	2,341,743,782,015
Phải trả người bán, phải trả khác	399,282,257,194	-	-	399,282,257,194
Chi phí phải trả	17,451,669	-	-	17,451,669
	1,090,059,995,263	1,650,983,495,615	-	2,741,043,490,878
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	511,507,958,217	1,598,383,083,894	-	2,109,891,042,111
Phải trả người bán, phải trả khác	368,149,208,552	-	-	368,149,208,552
Chi phí phải trả	134,491,771	-	-	134,491,771
	879,791,658,540	1,598,383,083,894	-	2,478,174,742,434

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo chuyển lưu tiền tệ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1,786,687,143,588	2,009,820,956,480

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1,554,834,403,684	1,111,950,467,508

34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh than và diễn ra ở khu vực Miền Bắc - Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ		2,888,155,179,492	2,660,960,739,507
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	2,888,155,179,492	2,660,960,739,507

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu khách hàng		129,196,437,817	268,671,708,808
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	129,163,134,817	268,662,614,272
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	(*)	33,303,000	9,094,536

Trả trước cho người bán

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	-	657,721,537
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	(*)	3,363,135,995	-

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải trả cho người bán		149,555,446,759	185,543,873,301
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	(*)	445,815,580	329,091,236
Trung tâm y tế Than khu vực Vàng Danh	(*)	1,914,650,929	1,235,443,800
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	33,142,205	8,998,994
Công ty Than Khe Châm - TKV	(*)	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại Quảng Ninh	(*)	-	835,860,850
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	(*)	5,163,708,110	2,731,474,295
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(*)	2,271,132,600	2,689,381,200
Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	153,955,747	13,862,011
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	(*)	585,997,969	1,323,642,168
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	6,900,849,200	11,076,889,721
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	(*)	6,677,688,855	10,007,027,674
Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội	(*)	1,309,652,300	538,780,000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị VVMI tại Hà Nội	(*)	2,012,120,000	1,442,786,400
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	(*)	-	4,673,254,497



Bệnh viện Than - Khoáng sản	(*)	50,428,944	67,385,940
Chi nhánh Hà Nội Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(*)	3,219,690,650	2,566,930,080
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	(*)	3,425,045,362	1,824,854,187
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	1,003,054,964	6,059,656,796
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt bắc - VVMI	(*)	588,249,028	983,315,381
Công ty Xây dựng hầm lò II -TKV	(*)	12,137,903,893	37,964,652,738
Công ty Cổ phần Cơ điện Ưng Bí - Vinacomin	(*)	1,562,208,396	11,374,425,873
Trung tâm An toàn mỏ	(*)	1,479,224,793	1,108,398,291
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	14,030,836,626	17,380,763,823
Chi nhánh Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	(*)	1,501,498,400	1,870,743,600
	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Phải trả cho người bán (tiếp theo)		VND	VND
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	32,261,228,245	33,650,819,197
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	-	695,141,800
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Than Ưng Bí	(*)	1,700,704,838	1,900,965,242
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	25,635,440,965	1,225,832,538
Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV	(*)	685,353,798	8,383,665,876
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị VVMI	(*)	457,233,700	851,383,500
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	(*)	204,472,388	2,786,356,345
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	17,987,806,208	12,748,152,816
Công ty Kho vận Đá Bạc -Vinacomin	(*)	157,441,422	23,251,757
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	1,820,861,750	1,901,884,675
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	710,182,000	-
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	(*)	481,722,347	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	(*)	439,223,628	-
Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	71,775,000	-
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	134,323,873	-
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	(*)	340,822,046	-
Chi nhánh Đá quý Việt Nhật	(*)	-	3,268,800,000

(*) Đơn vị thành viên của Công ty mẹ.



CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN
Số 185 Nguyễn Văn Cừ, Phường Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh
Điện thoại: (84-0203) 3853 108; Fax: (84-0203) 3853 120;
Website: www.vangdanhcoal.com.vn

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	2,886,868,000	2,709,149,625
<i>Trong đó: Thu nhập của Giám đốc</i>	<i>508,431,000</i>	<i>472,535,000</i>

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán BDO kiểm toán.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT 
GIÁM ĐỐC



Phan Xuân Thủy

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2,594,553,377,944	609,937,452,903	702,153,794,213	39,905,202,662	121,403,958,540	4,067,953,786,262
- Mua trong năm	-	368,395,450,845	195,336,801,822	483,983,857	15,164,044,105	579,380,280,629
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	509,735,842,413	-	-	-	-	509,735,842,413
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(20,500,000)	(10,400,000)	-	-	(30,900,000)
- Thanh lý, nhượng bán	(51,179,746,227)	(14,806,231,406)	(18,081,000,146)	(250,137,524)	(721,373,439)	(85,038,488,742)
Số dư cuối năm	3,053,109,474,130	963,506,172,342	879,399,195,889	40,139,048,995	135,846,629,206	5,072,000,520,562
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,753,021,335,370	381,188,200,447	377,742,028,942	25,953,942,249	102,793,266,158	2,640,698,773,166
- Khấu hao trong năm	280,910,924,445	77,163,717,832	95,143,707,499	5,606,956,408	5,140,023,386	463,965,329,570
- Hao mòn trong năm	5,329,090,753	-	-	-	-	5,329,090,753
- Thanh lý, nhượng bán	(51,179,746,227)	(14,806,231,406)	(18,081,000,146)	(250,137,524)	(721,373,439)	(85,038,488,742)
Số dư cuối năm	1,988,081,604,341	443,545,686,873	454,804,736,295	31,310,761,133	107,211,916,105	3,024,954,704,747
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	841,532,042,574	228,749,252,456	324,411,765,271	13,951,260,413	18,610,692,382	1,427,255,013,096
Tại ngày cuối năm	1,065,027,869,789	519,960,485,469	424,594,459,594	8,828,287,862	28,634,713,101	2,047,045,815,815

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.932.134.012.150 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.945.425.735.636 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam Chi nhánh Uông Bí ⁽⁴⁾	202,186,387,731	202,186,387,731	72,849,566,257	15,867,000,000	259,168,953,988	259,168,953,988
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽⁵⁾	522,084,896,491	522,084,896,491	105,211,740,119	129,076,899,313	498,219,737,297	498,219,737,297
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	1,115,550,931,707	1,115,550,931,707	275,035,871,535	195,228,445,756	1,195,358,357,486	1,195,358,357,486
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	11,535,518,350	11,535,518,350	-	3,172,702,800	8,362,815,550	8,362,815,550
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁸⁾	25,456,800,000	25,456,800,000	-	4,242,800,000	21,214,000,000	21,214,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁹⁾	35,686,228,695	35,686,228,695	73,242,766,535	11,133,703,701	97,795,291,529	97,795,291,529
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1,912,500,762,974	1,912,500,762,974	526,339,944,446	358,721,551,570	2,080,119,155,850	2,080,119,155,850
	(314,117,679,080)	(314,117,679,080)	(429,135,660,235)	(314,117,679,080)	(429,135,660,235)	(429,135,660,235)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1,598,383,083,894	1,598,383,083,894			1,650,983,495,615	1,650,983,495,615

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam Chi nhánh Uông Bí

Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HDCVHM/NHCT304-TVD ngày 19/05/2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam Chi nhánh Uông Bí có các điều khoản chi tiết sau:
Hạn mức vay 200 tỷ, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 06 tháng, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 137.079.530.754 đồng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 12637.17.601.883.183.TD ngày 18/07/2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 8.892.784.615 đồng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HM/NTQN-TVĐ ngày 02/06/2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 115.652.310.796 đồng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam Chi nhánh Uông Bí

Công ty có 05 hợp đồng vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam Chi nhánh Uông Bí có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 5-9 năm. Mục đích để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư dự án xây dựng công trình Nhà máy sàng tuyển Than Vàng Danh 2. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng thế chấp hệ thống xử lý bùn nước Nhà máy tuyển than, các tài sản hình thành trong Dự án đầu tư sản xuất và Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy sàng tuyển Than Vàng Danh 2. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 259.168.953.988 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 15.035.453.988 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Công ty có hợp đồng vay số 01/2010 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Khoản vay có thời hạn 10 năm. Mục đích để đầu tư khai thác khu lò giồng mức +0 đến -175 m than Vàng Danh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 là 498.219.737.297 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 197.276.349.011 đồng.

6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 06 hợp đồng vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 6-7 năm. Mục đích để đầu tư các dự án phục vụ sản xuất và cấp quyền khai thác khoáng sản. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng thế chấp quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ vốn vay và quyền khai thác khoáng sản. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 1.195.358.357.486 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 196.501.379.336 đồng.

7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 03 hợp đồng vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 6-7 năm. Mục đích để đầu tư các dự án phục vụ sản xuất và chi trả tiền cấp quyền khai thác mỏ than tầng lò giồng từ +105 đến +0. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 là 8.362.815.550 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 2.890.384.900 đồng.

8. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 02 hợp đồng vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 7 năm. Mục đích để đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ăn số 6 và xây dựng khu phụ trợ phục vụ mở rộng mặt bằng sản xuất. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 là 21.214.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 4.242.800.000 đồng.

9. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 03 hợp đồng vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 5-7 năm. Mục đích để đầu tư công trình nhà ăn giao ca công trường Giếng Vàng Danh và 9 máy bơm nước phòng nổ. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 là 97.795.291.529 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 13.189.293.000 đồng.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	39,429,455,165	160,215,447,824	187,754,233,413	-	11,890,669,576
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3,894,531,542	8,430,285,481	9,188,939,647	-	3,135,877,376
Thuế thu nhập cá nhân	-	345,641,195	3,010,194,711	1,862,475,685	-	1,493,360,221
Thuế tài nguyên	-	37,551,526,880	363,195,377,968	389,335,949,746	-	11,410,955,102
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1,864,446,200	-	10,601,001,747	8,736,555,547	-	-
Các loại thuế khác	264,932,100	-	317,767,122	273,399,122	220,564,100	-
Phí bảo vệ môi trường	-	1,940,005,000	25,967,843,400	27,530,621,200	-	377,227,200
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	154,084,124,000	154,084,124,000	-	-
Phí sử dụng tài liệu	-	-	116,572,589,000	116,572,589,000	-	-
	2,129,378,300	83,161,159,782	842,394,631,253	895,338,887,360	220,564,100	28,308,089,475

#####

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	420,235,040,000	(343,100,000)	26,220,282,765	3,946,616,496	-	450,058,839,261
Tăng vốn trong năm trước	29,393,600,000	(50,000,000)	-	-	-	29,343,600,000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	29,887,452,676	29,887,452,676
Tăng khác	-	-	351,818,182	-	-	351,818,182
Giảm vốn trong năm trước	-	-	(26,220,282,765)	(3,525,135,417)	-	(29,745,418,182)
Số dư cuối năm trước	449,628,640,000	(393,100,000)	351,818,182	421,481,079	29,887,452,676	479,896,291,937
Số dư đầu năm nay	449,628,640,000	(393,100,000)	351,818,182	421,481,079	29,887,452,676	479,896,291,937
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	29,982,905,356	29,982,905,356
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(29,887,452,676)	(29,887,452,676)
Số dư cuối năm nay	449,628,640,000	(393,100,000)	351,818,182	421,481,079	29,982,905,356	479,991,744,617

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10/NQ-ĐHĐCĐ-2017 ngày 21 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	29,887,452,676
Trích Quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp	446,601,000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,951,992,476
Chi trả cổ tức 3%	13,488,859,200